BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NĂM 2021

(Kèm theo Công văn số: 677 /TĐHHN, ngày 05 tháng 02 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

I. Thông tin chung về trường

1. Tên trường, sứ mệnh, địa chỉ các trụ sở và trang thông tin điện tử của trường

- Tên trường: **Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (DMT)**
- Sứ mệnh: Là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ công tác quản lý, thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn, nghiên cứu ứng dụng, chuyển giao công nghệ về lĩnh vực tài nguyên và môi trường đáp ứng yêu cầu sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh hội nhập quốc tế.
- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Cơ sở 2: Số 38, đường 69, phường Đức Thắng, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.
- Phân hiệu: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.
- Website Trường: *hunre.edu.vn*
- Website Phân hiệu Thanh Hóa: *phanhieu.hunre.edu.vn*
- Cổng thông tin tuyển sinh: *tuyensinh.hunre.edu.vn*

2. Quy mô đào tạo chính quy đến 31/12/2020:

STT	Loại hình đào tạo	Quy mô theo khối ngành đào tạo							Tổng
		Khối ngành I	Khối ngành II	Khối ngành III	Khối ngành IV	Khối ngành V	Khối ngành VI	Khối ngành VII	
I	Chính quy								
1	Sau đại học	0	0	29	80	17	0	162	288
1.1	Tiến sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0
1.2	Thạc sĩ	0	0	29	80	17	0	162	288
1.2.1	Kế toán			29					29
1.2.2	Khí tượng và khí hậu học				8				8
1.2.3	Thủy văn học				16				16
1.2.4	Khoa học môi trường				56				56
1.2.5	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					17			17
1.2.6	Quản lý tài nguyên và môi trường							75	75

1.2.7	Quản lý đất đai							87	87
2	Đại học								
2.1	Chính quy	0	0	3595	116	2252	0	3512	9475
2.1.1	Các ngành đào tạo trừ ngành đào tạo ưu tiên	0	0	3585	116	2249	0	3490	9440
2.1.1.1	Kế toán			1843					1843
2.1.1.2	Quản trị kinh doanh			806					806
2.1.1.3	Bất động sản			168					168
2.1.1.4	Marketing			413					413
2.1.1.5	Luật			355					355
2.1.1.6	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững				31				31
2.1.1.7	Khí tượng và khí hậu học				63				63
2.1.1.8	Khí tượng thủy văn biển				0				0
2.1.1.9	Thủy văn học				17				17
2.1.1.10	Sinh học ứng dụng				5				5
2.1.1.11	Công nghệ kỹ thuật môi trường					296			296
2.1.1.12	Công nghệ thông tin					1516			1516
2.1.1.13	Kỹ thuật địa chất					22			22
2.1.1.14	Khoa học đất					11			11
2.1.1.15	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					73			73
2.1.1.16	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm					61			61
2.1.1.17	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng					270			270
2.1.1.18	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành							1318	1318
2.1.1.19	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên							162	162
2.1.1.20	Quản lý biển							26	26
2.1.1.21	Quản lý đất đai							870	870
2.1.1.22	Quản lý tài nguyên nước							82	82
2.1.1.23	Ngôn ngữ Anh							166	166
2.1.1.24	Quản trị khách sạn							252	252

2.1.1.25	Quản lý tài nguyên và môi trường							614	614
2.1.2	Các ngành đào tạo ưu tiên	0	0	0	0	0	0	0	0
2.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học chính quy	0	0	0	0	0	0	0	0
2.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học chính quy	0	0	10	0	3	0	22	35
2.3.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường			10					10
2.3.4	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					3			3
2.3.5	Quản lý đất đai							22	22
II	Vừa làm vừa học								
1	Đại học	0	0	0	0	11	0	0	11
1.1	Vừa làm vừa học	0	0	0	0	11	0	0	11
1.1.1	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					11			11
1.2	Liên thông từ trung cấp lên đại học vừa làm vừa học	0	0	0	31	12	0	43	86
1.2.1	Khí tượng và khí hậu học				20				20
1.2.2	Thuỷ văn học				11				11
1.2.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường					12			12
1.2.4	Quản lý đất đai							43	43
1.3	Liên thông từ cao đẳng lên đại học vừa làm vừa học	0	0	0	35	31	0	53	126
1.3.1	Khí tượng và khí hậu học				22				22
1.3.2	Thuỷ văn học				13				13
1.3.3	Công nghệ kỹ thuật môi trường					20			20
1.3.4	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ					11			11
1.3.5	Quản lý đất đai							53	53
1.3.6	Quản lý tài nguyên và môi trường							7	7

3. Thông tin về tuyển sinh Đại học chính quy của 2 năm gần nhất

3.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất

- Năm 2019: Trường xét tuyển theo 2 phương thức:
  + Xét tuyển theo kết quả kỳ thi THPT Quốc Gia
  + Xét tuyển theo kết quả học tập lớp 12 THPT (Học bạ)
- Năm 2020: Trường xét tuyển theo 4 phương thức:
  + Xét tuyển theo kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT
  + Xét tuyển theo kết quả học tập THPT (Học bạ)
  + Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển
  + Xét tuyển đặc cách

3.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

Tại trụ sở chính Hà Nội (học tại Hà Nội):

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyết	**Năm tuyển sinh 2019**				**Năm tuyển sinh 2020**			
	Chỉ tiêu	**Trúng tuyển nhập học**	**Điểm trúng tuyển**		**Chỉ tiêu**	**Trúng tuyển nhập học**	**Điểm trúng tuyển**	
Trình độ đại học hệ chính quy			**Theo kết quả thi THPT**	**Theo kết quả lớp 12 THPT**			**Theo kết quả thi THPT**	**Theo kết quả Học bạ THPT**
Kế toán	360	392	14	18 – 18.5	370	742	19	18
Quản trị kinh doanh	150	256	14.5	18 – 18.5	150	513	21	18
Luật	150	104	14	18 – 18.5	150	218	15	18
Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	40	1	14– 15.5	18 – 18.5	40	7	15	18
Khí tượng khí hậu học	40	16	14	18 – 18.5	40	12	15	18
Thủy văn học	40	4	14	18 – 18.5	40	6	15	18
Công nghệ kỹ thuật môi trường	210	57	14	18 – 18.5	180	97	15	18
Công nghệ thông tin	380	402	14	18 – 18.5	350	626	17	18
Kỹ thuật địa chất	40	4	14	18 – 18.5	40	3	15	18
Kỹ thuật trắc địa – bản đồ	90	13	14	18 – 18.5	60	10	15	18
Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	50	20	15	18 – 19	350	84	15	18
Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	380	375	14	18 – 18.5	50	527	19,5	18

Quản lý biển	40	1	14	18 – 18.5	40	16	15	18
Quản lý đất đai	340	166	14	18 – 18.5	310	359	15	18
Quản lý tài nguyên nước	40	1	14– 14.5	18 – 18.5	40	15	15	18
Quản lý tài nguyên và môi trường	280	116	14	18	250	180	15	18
Marketing					100	416	21	18
Quản trị khách sạn					100	254	20.5	18
Logistics và quản lý chuỗi cung ứng					150	273	16	18
Bất động sản					100	168	15	18
Ngôn ngữ Anh					100	169	15	18
Đảm bảo CL&ATTP					100	63	15	18
Sinh học ứng dụng					100	5	15	18

Tại phân hiệu Thanh Hóa (học tại tỉnh Thanh Hóa):

Nhóm ngành/ Ngành/ Tổ hợp xét tuyển	**Năm tuyển sinh 2019**				**Năm tuyển sinh 2020**			
	Chỉ tiêu	**Trúng tuyển nhập học**	**Điểm trúng tuyển**		**Chỉ tiêu**	**Trúng tuyển nhập học**	**Điểm trúng tuyển**	
Trình độ đại học hệ chính quy			**Theo kết quả thi THPT**	**Theo kết quả lớp 12 THPT**			**Theo kết quả thi THPT**	**Theo kết quả Học bạ THPT**
Kế Toán	40	6	14	18	30	3	15	18
Công nghệ kỹ thuật môi trường	30	0	14	18	30		15	18
Công nghệ thông tin	40	1	14	18	30	3	15	18
Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	30	5	14	18	30	2	15	18
Quản lý đất đai	40	5	14	18	30	2	15	18

Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	30	1	14	18	30		15	18
Quản lý tài nguyên và môi trường	30	0	14	18	30		15	18

II. Thông tin về các điều kiện đảm bảo chất lượng

1. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

1.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của nhà Trường: 68.858 m^2
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: Hơn 2000 chỗ ở
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường:

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m^2)
1	Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	187	15511
1.1.	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	3	917
1.2.	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	2	366
1.3.	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	131	11386
1.4.	Số phòng học dưới 50 chỗ	32	1597
1.5	Số phòng học đa phương tiện	11	688
1.6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu	8	557
2	Thư viện, trung tâm học liệu	2	832
3	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	43	3726

1.2. Thống kê các phòng thực hành, phòng thí nghiệm và các trang thiết bị

Tại Hà Nội:

TT	Tên	Danh mục trang thiết bị chính
1	Phòng máy Khoa Trắc địa bản đồ	- Trang thiết bị chính: Máy thủy chuẩn, máy kinh vĩ, máy thu tín hiệu vệ tinh, mia thủy chuẩn, thước pháo binh, Mia JNVA, Chân máy kinh vĩ+ CMTC, La bàn… - Nhiệm vụ chính: Phòng máy Trắc địa có đầy đủ các máy móc thiết bị đo đạc, điều tra, khảo sát lãnh thổ để xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin địa không gian, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý trong bảy lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường và lĩnh vực khác.

2	Phòng thực hành – thí nghiệm Khoa Địa chất	- Trang thiết bị chính: Bộ rây thành phần cỡ hạt; Bộ mẫu đá (mẫu viên); Bộ mẫu lát mỏng đặc trưng (Bộ mẫu đá địa chất lát mỏng); Tủ sấy vật liệu; Máy cắt đất 2 tốc độ; Máy nén cố kết không nở hông; Cân phân tích 4 số lẻ; Cân phân tích 3 số lẻ; Cân điện tử; Dao cắt đất; Kích tháo mẫu; Khuôn CBR; Máy đùn mẫu ngang; Thiết bị tạo mẫu trụ tròn; Bộ dao vòng lấy mẫu đất; Máy tẩm nhựa mẫu đúc mẫu Vụn + Kính soi lam kính; Dao trộn mẫu; Kính hiển vi 2 mắt, độ phóng đại 1000 lần; Thiết bị đo karota; Thiết bị đo trọng lực; Thiết bị đo địa vật lý địa chấn kết hợp ảnh điện; Máy khoan địa chất; Bình tỷ trọng đất 100ml; Bếp cách cát; Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande; Hộp nhôm sấy ẩm; Bộ thí nghiệm giới hạn dẻo của đất; Tỷ trọng kế loại A dùng cho đất cát; Tỷ trọng kế loại B dùng cho đất cát; Máy cắt đất 2 tốc độ; Máy nén cố kết không nở hông; Máy đầm CBR/PROTOR tự động; Bộ cối chày Proctor tiêu chuẩn; Máy nén CBR 50kN; Hộp thấm đất; Máy nén 3 trục đất; Bộ lắc ẩm; Phễu rót cát; Bộ thí nghiệm xác định hệ số thấm bằng cột áp không đổi; Bộ thí nghiệm xác định hệ số thấm bằng cột áp thay đổi; Bộ thí nghiệm thành phần hạt; Bể điều nhiệt; Bơm chân không; Máy nén beton 3000 KN; Phễu rót cát hiện trường; Độ bằng phẳng mặt đường bằng thước 3m; Bộ đo E bằng tấm ép tĩnh; Bộ cần Benkenman; Máy cất nước 1 lần 8 lít/h. - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác giảng dạy thực hành, thí nghiệm các môn học thuộc lĩnh vực địa chất, tài nguyên khoáng sản cho sinh viên và học viên cao học các chuyên ngành do Khoa Địa chất quản lý và một số chuyên ngành Khoa học khác liên quan; + Phục vụ công tác nghiên cứu khoa học, ứng dụng chuyển giao công nghệ trong các lĩnh vực địa chất khoáng sản, tai biến địa chất, địa chất công trình; + Thực hiện các dự án, đề án, điều tra - khảo sát, quan trắc và phân tích địa chất, các nhiệm vụ chuyên môn trong lĩnh vực địa chất và một số lĩnh vực khoa học khác; + Phân tích thí nghiệm địa chất, địa chất công trình - địa chất thủy văn và các lĩnh vực khác liên quan.
3	Phòng thực hành Khoa Khí tượng - Thủy văn	- Trang thiết bị chính: Các máy quan trắc khí tượng, Máy kinh vĩ quang học, Máy hồi âm đo sâu, Lưu tốc kế, Lều khí tượng, Nhật quang ký… - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ giảng dạy các học phần tay nghề + Phục vụ thực hành, thực tập cho sinh viên + Phục vụ giảng dạy và thực hành các học phần dự báo thời tiết, khí hậu; NCKH cho cán bộ và sinh viên
4	Phòng thực hành Khoa Tài nguyên nước	- Trang thiết bị chính: Máy đo mặt cắt ngang sông bằng phương pháp siêu âm ADCP, Lưu tốc kế, Thiết bị GPS định vị vệ tinh, Mô hình thấm Darcy Edibon, Mô hình hệ thống tài nguyên nước dưới đất, Máy phân tích đồng vị

		bền Picarro, Bộ mô phỏng xử lý nước ngầm tự động PLC, Bộ mô phỏng mô hình tính tổn thất áp lực đường ống…. - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ thí nghiệm thực hành tài nguyên nước mặt + Phục vụ thí nghiệm thực hành tài nguyên nước dưới đất + Phục vụ thí nghiệm thực hành về chất lượng nước.
5	Phòng thí nghiệm Khoa Môi trường - đã được Bộ Khoa học Công nghệ cấp chứng chỉ công nhận Vilas (Vilas 955) năm 2016 với 14 chỉ tiêu môi trường được công nhận	- Trang thiết bị chính: 1. Các thiết bị phân tích chất lượng môi trường đất, nước , không khí và mẫu sinh học gồm: + Máy quang phổ phát xạ nguyên tử (ICP-OAS), Quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS), Sắc ký khí (GC-MS), Sắc ký lỏng (HPLC), Sắc ký Ion (IC), phân tích tổng các bon (TOC), thiệt bị phân tích cực phổ, chuẩn độ điện thế… + Các thiết bị phân tích vi sinh gồm: Kính hiển vi kỹ thuật số, kính hiển vi quang học, tủ cấy vi sinh, tủ hấp tiệt trùng… - Các thiết bị phân tích đảm bảo độ chính xác cao đáp ứng các yêu cầu trong nghiên cứu, giảng dạy và phân tích dịch vụ 2. Các thiết bị đo nhanh hiện trường gồm: + Thiết bị đo nhanh đa chỉ tiêu gồm các đầu đo (pH, DO, NH4+, NO3-, F-, Cl-, OPR, Na), máy đo đa chỉ tiêu chất lượng nước (TOA), máy đo pH, DO, độ mặn; thiết bị đo khí thải ống khói Testo; thiết bị đo vi khí hậu,đo bụi, đo độ ồn, độ rung, độ phóng xạ… - Các thiết bị đảm bảo độ chính xác trong các phép đo thử nghiệm theo tiêu chuẩn ISO 17025 3. Các thiết bị lấy mẫu hiện trường gồm: + Máy lấy mẫu khí Kimoto, máy lấy mẫu bụi thể tích lớn, thiết bị lấy mẫu nước, lấy mẫu trầm tích …) 4. Các thiết bị hỗ trợ gồm; Thiết bị xử lý mẫu (thiết bị chưng cất, lò vi sóng, bộ chiết mẫu, máy li tâm, máy cất quay, lò nung, bộ phá mẫu kendan, bộ làm lạnh, tủ bảo quản mẫu, cân phân tích điện tử, bộ nghiền mẫu, bộ sàng rây, bể điều nhiệt… 5. Các thiết bị công nghệ xử lý môi trường gồm: + Pilot thiết bị xử lý nước thải đa năng. + Mô hình giảng dạy xử lý nước thải bằng phương pháp yếm khí PDANC, phương pháp đông keo tụ PEFC + Mô hình giảng dạy xử lý nước thải bằng phương pháp trao đổi ion + Mô hình giảng dạy quá trình hấp thụ khí qua tháp hấp thụ CAGC Bộ Jatet thí nghiệm độ lắng Thiết bị lọc + Phần mềm mô hình xử lý khí thải, nước thải - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giảng viên của Khoa và Nhà trường; + Thực hiện đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích môi trường và quản lý phòng thí nghiệm môi trường + Cung cấp các dịch vụ phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường, hóa học, sinh học;

		6. Năm 2021, phòng thí nghiệm khoa Môi trường bổ sung một số thiết bị sau: + Cân chất thải rắn: 02 chiếc + Bộ dây mẫu bằng kim loại: 01 bộ + Bộ lưới nghiền mẫu 0.25mm: 01 bộ + Tủ tài liệu 4 cánh mở: 03 chiếc + Bộ Pilot thực hành xử lý nước thải được chuyển giao từ đề tài nghiên cứu khoa học sinh viên: 01 bộ + Bộ kính hiển vi kỹ thuật có máy ảnh. + Thiết bị phá mẫu kendan: 01 bộ + 50 ghế tròn thí nghiệm + 01 sensor đo DO
6	Phòng thực hành máy Trung tâm Công nghệ thông tin	Bao gồm 21 phòng máy với 997 máy tính cấu hình cao được sử dụng để phục vụ công tác đào tạo

Tại phân hiệu Thanh Hóa:

1. Phòng máy khoa Trắc địa bản đồ	- Trang thiết bị chính: Tổng số 91 Máy thủy chuẩn và máy kinh vĩ; 30 máy vi tính; máy định vị vệ tinh; máy toàn đạc điện tử; máy đo độ sâu cầm tay; mia thủy chuẩn, thước pháo binh, Mia JNVA, Chân máy kinh vĩ+ CMTC, La bàn; phần mềm TOPO_CNA; máy trạm đo vẽ ảnh;… - Nhiệm vụ chính: Phòng máy Trắc địa có đầy đủ các máy móc thiết bị đo đạc, điều tra, khảo sát lãnh thổ để xây dựng và khai thác cơ sở dữ liệu thông tin địa không gian, phục vụ hiệu quả cho công tác quản lý trong bảy lĩnh vực của Bộ Tài nguyên và Môi trường và các lĩnh vực khác.
2. Phòng thí nghiệm và phòng máy Khoa Môi trường	- Trang thiết bị chính: + Máy đo pH để bàn + Thiết bị đo độ ồn Sound meter + Thiết bị đo nhiệt độ độ ẩm + Máy đo tốc độ gió + Máy đo các thông số môi trường + Máy so màu + Máy UV-VIS + Tủ sấy + Máy cất nước một lần + Kính hiển vi điện tử một mắt; hai mắt + Các thiết bị lấy mẫu nước, mẫu đất, khí + Cân phân tích điện tử, cân kỹ thuật + Áp kế hiện số + Máy đo khí độc; máy lấy mẫu bụi trọng lượng; máy lắc ngang, lò nung, thiết bị đo độ đục, bộ thiết bị đo BOD, bộ thiết

	bị đo COD, dụng cụ lấy mẫu bùn, bộ đo các chỉ tiêu nước tại hiện trường, máy khuấy từ có gia nhiệt, máy li tâm, nồi hấp khử trùng, máy đếm khuẩn lạc, hệ thống phá mẫu kieldahl, hệ thống chưng cất kieldahl, tủ cấy vô trùng, đồng hồ bấm giờ, máy định vị toàn cầu, hệ thống sắc khí lỏng, lò graphite. Thiết bị đo dầu, thiết bị đo nồng độ phóng xạ, thiết bị đo độ rung, thiết bị đo khí thải động cơ, hệ thống sắc ký khí, máy đo bụi nguồn, máy chuẩn độ điện thế tự động, máy quang phổ hấp thụ nguyên tử, máy đo clo dư, máy hút chân không,..vv + 35 máy tính để bàn - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường; + Thực hiện đào tạo các khóa đào tạo ngắn hạn về kỹ thuật phân tích môi trường và quản lý phòng thí nghiệm môi trường + Cung cấp các dịch vụ phân tích thí nghiệm các chỉ tiêu môi trường, hóa học, sinh học;
2. Phòng máy khoa Quản lý đất đai	- Trang thiết bị chính: + 15 máy tính để bàn + Tủ thiết bị mạng + Các phần mềm chuyên ngành như: CILIS, VILIS, Microstation, IracB, IracsC, vv - Nhiệm vụ chính: + Phục vụ công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học trong sinh viên, giáo viên của Khoa và Nhà trường; + Phục vụ công tác thực hành, thực tập trong lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý nhà nước về đất đai
3. Phòng máy và phòng ngữ âm	Bao gồm 05 phòng máy với hơn 200 máy tính cấu hình cao được sử dụng để phục vụ công tác đào tạo và học ngoại ngữ

1.3. Thống kê về học liệu (kể cả e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) trong thư viện

TT	Nhóm ngành đào tạo	Số lượng (đầu sách)
1	Khối ngành III	3795
2	Khối ngành IV	3645
3	Khối ngành V	6874
4	Khối ngành VII	6403

2. Danh sách giảng viên cơ hữu chủ trì giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Họ và tên	Giới	Chức	Trình	Chuyên môn	Giảng	Ngành chủ trì giảng dạy và tính

		tính	danh khoa học	độ	được đào tạo	dạy môn chung	chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã	Tên ngành
1	Hoàng Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
2	Đỗ Hải Hà	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
3	Vũ Lệ Hà	Nữ		Thạc sĩ	địa chính		7340116	Bất động sản
4	Trần Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
5	Nguyễn Thị Huệ	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sỹ kỹ thuật trắc địa bản đồ		7340116	Bất động sản
6	Đào Văn Khánh	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật (trắc địa)		7340116	Bất động sản
7	Nguyễn Thị Khuy	Nữ		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
8	Bùi Thị Then	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
9	Trần Minh Tiến	Nam		Thạc sĩ	quản lý đất đai		7340116	Bất động sản
10	Đặng Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Địa lý		7340116	Bất động sản
11	Nông Bảo Anh	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
12	Nguyễn Ngọc Ánh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Khoa học Môi trường		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
13	Trần Quốc Cường	Nam		Thạc sĩ	Thạc sỹ khoa học chuyên ngành quy hoạch và quản lý môi trường		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
14	Đinh Thị Hà Giang	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Việt nam học/ khoa học bền vững		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
15	Nguyễn Thế Hưng	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tiến sĩ sinh học		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
16	Đinh Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	ThS Công trình thủy lợi và xây dựng		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
17	Thái Thị Thanh Minh	Nữ		Tiến sĩ	TS Địa lý		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
18	Trần Thị Mai Phương	Nữ		Tiến sĩ	TS Địa lý		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
19	Bùi Thị Phương Thùy	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ địa lý		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
20	Nguyễn Thị Mỹ Vân	Nữ		Tiến sĩ	TS KH Môi trường		7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững
21	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Nước - Môi trường - Hải Dương học		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
22	Nguyễn Hồng Đăng	Nam		Tiến sĩ	TS Kỹ thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
23	Lại Thế Dũng	Nam		Thạc sĩ	ThS KHMT		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
24	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Tiến Sĩ Sinh Học		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
25	Hoàng Anh Huy	Nam	PGS	Tiến sĩ	TS Khoa học môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
26	Nguyễn Thu Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Tiến sĩ Kĩ Thuật		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
27	Nguyễn Xuân Lan	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Kỹ thuật Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường

28	Vũ Thị Mai	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
29	Bùi Thị Nương	Nữ		Tiến sĩ	kỹ thuật môi trường đô thị		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
30	Nguyễn Thị Minh Sáng	Nữ		Thạc sĩ	ThS Hóa học môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
31	Lê Thu Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Tiến sĩ CN Hóa Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
32	Tạ Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học Môi trường		7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
33	Nguyễn Đức An	Nam		Thạc sĩ	ThS Kỹ thuật viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin
34	Lê Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ kĩ thuật (khoa học máy tính)		7480201	Công nghệ thông tin
35	Phan Huy Anh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
36	Trương Vân Anh	Nữ		Tiến sĩ	Tiến Sĩ Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
37	Dương Thị Mai Chinh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Trắc địa - BĐ		7480201	Công nghệ thông tin
38	Đặng Thành Công	Nam		Thạc sĩ	ThS Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
39	Nguyễn Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	ThS Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
40	Mai Tiến Dũng	Nam		Thạc sĩ	Th.S CNTT		7480201	Công nghệ thông tin
41	Nguyễn Dũng Dương	Nam		Thạc sĩ	ThS TĐ-BD		7480201	Công nghệ thông tin
42	Trần Cảnh Dương	Nam		Tiến sĩ	TS Điện tử viễn thông		7480201	Công nghệ thông tin
43	Lê Tiến Duy	Nam		Thạc sĩ	ThS Trắc địa - BĐ		7480201	Công nghệ thông tin
44	Nguyễn Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	ThS Trắc địa - BĐ		7480201	Công nghệ thông tin
45	Lê Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sỹ Kỹ thuật (Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý)		7480201	Công nghệ thông tin
46	Nguyễn Văn Hách	Nam		Thạc sĩ	ThS Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
47	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
48	Đỗ Như Hiệp	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật bản đồ, viễn thám vè hệ thống thông tin địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
49	Nguyễn Ngọc Hoan	Nam		Thạc sĩ	ThS Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
50	Vũ Văn Huân	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ CNTT		7480201	Công nghệ thông tin
51	Lê Thị Hoa Huệ	Nữ		Thạc sĩ	ThS Trắc địa - BĐ		7480201	Công nghệ thông tin
52	Trần Mạnh Hùng	Nam		Thạc sĩ	Trắc địa		7480201	Công nghệ thông tin
53	Trịnh Việt Hùng	Nam		Thạc sĩ	Th.s.Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
54	Lê Phú Hưng	Nam		Tiến sĩ	Tin học, viễn thông và Điện tử paris		7480201	Công nghệ thông tin
55	Mai Viết Hưng	Nam		Thạc sĩ	ThS Trắc địa - BĐ		7480201	Công nghệ thông tin
56	Nguyễn Thị Hồng	Nữ		Thạc sĩ	Công nghệ		7480201	Công nghệ thông tin

	Hương				thông tin			
57	Phạm Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	ThS Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
58	Trần Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	ThS Hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
59	Đinh Công Hướng	Nam		Thạc sĩ	ThS Trắc địa		7480201	Công nghệ thông tin
60	Phạm Thị Thương Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ KT Trắc địa		7480201	Công nghệ thông tin
61	Nguyễn Ngọc Khải	Nam		Thạc sĩ	ThS Công nghệ phần mềm		7480201	Công nghệ thông tin
62	Lê Thị Liên	Nữ		Thạc sĩ	ThS Bản đồ VT và Hệ TTĐL		7480201	Công nghệ thông tin
63	Đặng Thị Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản trị kinh doanh		7480201	Công nghệ thông tin
64	Nguyễn Khánh Linh	Nữ		Đại học	Tin kinh tế		7480201	Công nghệ thông tin
65	Nguyễn Thị Hồng Loan	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ CNTT		7480201	Công nghệ thông tin
66	Phạm Văn Lộc	Nam		Thạc sĩ	ThS Trắc địa		7480201	Công nghệ thông tin
67	Trịnh Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	ThS hệ thống thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
68	Nguyễn Văn Nam	Nam		Tiến sĩ	Thạc sĩ Trắc Địa		7480201	Công nghệ thông tin
69	Trần Đức Nam	Nam		Thạc sĩ	ThS Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
70	Đỗ Thị Thu Nga	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ CNTT		7480201	Công nghệ thông tin
71	Trần Thị Ngoan	Nữ		Thạc sĩ	ThS Bản đồ viễn thám và hệ thống địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
72	Lê Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Trắc địa		7480201	Công nghệ thông tin
73	Đỗ Thị Nụ	Nữ		Thạc sĩ	Ths.BĐ viễn thám và hệ thông tin ĐL		7480201	Công nghệ thông tin
74	Vũ Ngọc Phan	Nam		Thạc sĩ	ThS Bản đồ, viễn thám và hệ thông tin địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
75	Nguyễn Thị Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Th.S Tin		7480201	Công nghệ thông tin
76	Nguyễn Văn Quang	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ KT Trắc địa		7480201	Công nghệ thông tin
77	Trịnh Xuân Quang	Nam		Thạc sĩ	ThS TĐ - BĐ		7480201	Công nghệ thông tin
78	Trương Xuân Quang	Nam		Tiến sĩ	TS Kỹ thuật môi trường và cơ sở hạ tầng		7480201	Công nghệ thông tin
79	Trần Thanh Sơn	Nam		Thạc sĩ	ThS Trắc địa		7480201	Công nghệ thông tin
80	Lương Thanh Thạch	Nam		Tiến sĩ	Tiến sĩ KT Trắc địa		7480201	Công nghệ thông tin
81	Trần Minh Thắng	Nam		Thạc sĩ	ThS Công nghệ thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
82	Nguyễn Tiến Thành	Nam		Tiến sĩ	Tiến sĩ bản đồ viễn thám và hệ thống thông tin địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
83	Ngô Thị Mến Thương	Nữ		Thạc sĩ	trắc địa ứng dụng		7480201	Công nghệ thông tin
84	Bùi Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	ThS Máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
85	Cao Minh Thủy	Nam		Thạc sĩ	ThS Kỹ thuật trắc địa		7480201	Công nghệ thông tin
86	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	TS Bản đồ, viễn thám và hệ thống thông tin địa lý		7480201	Công nghệ thông tin
87	Tạ Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	ThS Bản đồ		7480201	Công nghệ thông tin

					viễn thám và hệ thống thông tin địa lý			
88	Nguyễn Đức Toàn	Nam		Tiến sĩ	TS Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
89	Nguyễn Thùy Trang	Nữ		Thạc sĩ	Trắc địa ảnh hàng không		7480201	Công nghệ thông tin
90	Hoàng Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	Ths KT-Trắc địa		7480201	Công nghệ thông tin
91	Nguyễn Quang Tuấn	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý thông tin		7480201	Công nghệ thông tin
92	Vũ Danh Tuyên	Nam		Tiến sĩ	TS nghiên cứu và chụp ảnh trái đất từ khoảng không vũ trụ		7480201	Công nghệ thông tin
93	Lã Thị Vân	Nữ		Thạc sĩ	ThS Thông tin - Thư viện		7480201	Công nghệ thông tin
94	Trần Hồng Vân	Nữ		Thạc sĩ	ThS Bản đồ, viễn thám và GIS		7480201	Công nghệ thông tin
95	Lê Thị Vui	Nữ		Thạc sĩ	ThS Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
96	Phí Thị Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	ThS Khoa học máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
97	Đỗ Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	ThS công nghệ hóa học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
98	Nguyễn Thị Bình Minh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kỹ thuật Môi trường		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
99	Lương Thanh Tâm	Nữ		Thạc sĩ	ThS kĩ Thuật Môi trường và Dân dụng		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
100	Trịnh Thị Thắm	Nữ		Tiến sĩ	Hóa học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
101	Phạm Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Hóa học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
102	Bùi Thị Thư	Nữ		Tiến sĩ	TS Hóa học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
103	Trịnh Thị Thủy	Nữ		Tiến sĩ	Hóa phân tích		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
104	Nguyễn Thành Trung	Nam		Thạc sĩ	ThS Hóa học		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
105	Nguyễn Phương Tú	Nữ		Thạc sĩ	ThS Vệ sinh MT		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
106	Trịnh Kim Yến	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ hóa phân tích		7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm
107	Đặng Phương Anh	Nữ		Thạc sĩ	CN Kế toán		7340301	Kế toán
108	Đào Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Thương mại		7340301	Kế toán
109	Lưu Đức Anh	Nam		Đại học	Tài chính - Ngân hàng - Tiếng anh		7340301	Kế toán
110	Nguyễn Vũ Phi Công	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý kinh tế		7340301	Kế toán
111	Mai Ngọc Diệu	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Toán		7340301	Kế toán
112	Đỗ Thị Dinh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế phát triển		7340301	Kế toán
113	Đào Đình Đức	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340101	Quản trị kinh doanh
114	Vũ Văn Dũng	Nam		Thạc sĩ	ThS Kinh tế		7340301	Kế toán
115	Vũ Hải Hà	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340101	Quản trị kinh doanh
116	Lê Thanh Hải	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh tế		7340301	Kế toán
117	Võ Ngọc Hải	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340101	Quản trị kinh doanh

118	Đặng Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Địa lý		7340101	Quản trị kinh doanh
119	Lê Thị Như Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Ths QTKD		7340301	Kế toán
120	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
121	Lê Thị Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	ThS. Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
122	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
123	Hoàng Xuân Hiếu	Nam		Thạc sĩ	ThS Kế toán		7340301	Kế toán
124	Nguyễn Tài Hoa	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Toán		7340301	Kế toán
125	Lê Hoàng	Nam		Thạc sĩ	ThS Kinh tế quốc tế		7340301	Kế toán
126	Lê Xuân Hùng	Nam		Tiến sĩ	Tiến sĩ Toán		7340301	Kế toán
127	Lê Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Toán		7340301	Kế toán
128	Phạm Thị Hương	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh tế		7340301	Kế toán
129	Trương Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Toán		7340301	Kế toán
130	Đoàn Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	ThS Toán học		7340301	Kế toán
131	Nguyễn Thị Huyền	Nữ		Thạc sĩ	ThS Toán học		7340301	Kế toán
132	Nguyễn Ngọc Linh	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Toán		7340301	Kế toán
133	Phan Thị Minh Lý	Nữ	PGS	Tiến sĩ	TS kinh tê (khoa học quản lý)		7340301	Kế toán
134	Hà Quỳnh Mai	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
135	Nguyễn Thị Thanh Mai	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ QTKD		7340301	Kế toán
136	Nguyễn Văn Minh	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Toán học		7340301	Kế toán
137	Nguyễn Danh Nam	Nam		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
138	Lê Thị Minh Nga	Nam		Thạc sĩ	ThS Toán		7340301	Kế toán
139	Lê Thị Thu Nga	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh doanh quốc tế		7340301	Kế toán
140	Roãn Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	ThS Toán học		7340301	Kế toán
141	Đặng Thị Ngoan	Nữ		Thạc sĩ	ThS Toán học		7340301	Kế toán
142	Đoàn Thị Hồng Nguyên	Nữ		Thạc sĩ	ThS Toán		7340301	Kế toán
143	Bùi Phương Nhung	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh tế		7340301	Kế toán
144	Nguyễn Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	ThS Đại số và Lý thuyết số		7340301	Kế toán
145	Ông Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh doanh và quản lý		7340301	Kế toán
146	Lê Trí Nhượng	Nam		Thạc sĩ	ThS QLĐĐ		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
147	Bùi Thị Oanh	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học so sánh, đối chiếu		7340301	Kế toán
148	Phạm Minh Phương	Nữ		Thạc sĩ	ThS Tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán
149	Phạm Thị Phượng	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản trị kinh doanh		7340301	Kế toán
150	Nguyễn Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	ThS QLĐĐ		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
151	Nguyễn Đăng Thiên	Nam		Thạc sĩ	ThS Toán		7340301	Kế toán
152	Mai Văn Thông	Nam		Thạc sĩ	Ths QLDĐ		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

153	Nguyễn Thị Huyền Thư	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Toán học		7340301	Kế toán
154	Nguyễn Sỹ Tĩnh	Nam		Thạc sĩ	ThS Kinh tế quốc tế		7340301	Kế toán
155	Ngô Thị Kiều Trang	Nữ		Tiến sĩ	TS Kế toán		7340301	Kế toán
156	Nguyễn Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	ThS Toán học		7340301	Kế toán
157	Trần Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản lý TN&MT		7340301	Kế toán
158	Ngọ Tuyết Trinh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
159	Trần Đình Trình	Nam		Thạc sĩ	ThS Kinh tế nông nghiệp		7340301	Kế toán
160	Đàm Thanh Tuấn	Nữ		Thạc sĩ	ThS Toán		7340301	Kế toán
161	Mai Ngọc Uyên	Nữ		Thạc sĩ	Th.sỹ KH GDục		7340301	Kế toán
162	Nguyễn Thị Xuân	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh doanh và quản lý		7340301	Kế toán
163	Lê Hải Yến	Nữ		Đại học	Cử nhân Kinh tế		7340301	Kế toán
164	Phùng Thị Kim Yến	Nữ		Thạc sĩ	ThS Toán		7340301	Kế toán
165	Lê Thị Lan Hương	Nữ		Thạc sĩ	ThS Địa lý		7440221	Khí tượng và khí hậu học
166	Chu Thị Thu Hường	Nữ		Tiến sĩ	TS Khoa học trái đất		7440221	Khí tượng và khí hậu học
167	Nguyễn Hồng Lân	Nam		Tiến sĩ	TS Toán - Lý (chuyên ngành Hải dương học)		7440221	Khí tượng và khí hậu học
168	Trần Đình Linh	Nam		Thạc sĩ	ThS Khí tượng và Khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
169	Phạm Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ địa lý tự nhiên		7440221	Khí tượng và khí hậu học
170	Trần Chấn Nam	Nam		Thạc sĩ	ThS Khí tượng và Khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
171	Nguyễn Bình Phong	Nam		Thạc sĩ	Khí tượng và khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
172	Lê Văn Thiện	Nam		Thạc sĩ	ThS Khí tượng		7440221	Khí tượng và khí hậu học
173	Phạm Minh Tiến	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khí tượng và khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
174	Trần Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	ThS Khí tượng và Khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
175	Nguyễn Vân Dung	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh tế		7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên
176	Ngô Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	ThS Thương mại		7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên
177	Tống Thị Thu Hòa	Nữ		Thạc sĩ	ThS Tài chính - ngân hàng		7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên
178	Nguyễn Tân Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ kinh tế nông nghiệp		7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên
179	Đỗ Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh tế		7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên
180	Nguyễn Thị Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Kế toán		7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên
181	Đào Thị Thanh Thúy	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kế toán		7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên
182	Hà Thị Thanh Thủy	Nữ		Tiến sĩ	TS Kinh tế học		7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên
183	Nguyễn Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kế toán		7850102	Kinh tế Tài nguyên

								thiên nhiên
184	Phan Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh tế		7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên
185	Vũ Thị Hồng Cẩm	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật tuyển khoáng		7520501	Kỹ thuật địa chất
186	Phạm Văn Chung	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật Trắc địa		7520501	Kỹ thuật địa chất
187	Nguyễn Chí Công	Nam		Thạc sĩ	Địa chất khoáng sản thăm dò		7520501	Kỹ thuật địa chất
188	Nguyễn Khắc Hoàng Giang	Nam		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7520501	Kỹ thuật địa chất
189	Đào Minh Huấn	Nam		Tiến sĩ	TS Địa chất Tài nguyên và Địa chất công trình		7520501	Kỹ thuật địa chất
190	Trần Thị Hồng Minh	Nữ		Tiến sĩ	TS Khoáng vật học và địa hóa học		7520501	Kỹ thuật địa chất
191	Nguyễn Thị Phương Thanh	Nữ		Thạc sĩ	Địa chất công trình		7520501	Kỹ thuật địa chất
192	Phí Trường Thành	Nam		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật và Môi trường		7520501	Kỹ thuật địa chất
193	Trần Xuân Trường	Nam		Thạc sĩ	Địa chất học		7520501	Kỹ thuật địa chất
194	Đỗ Mạnh Tuân	Nam		Thạc sĩ	Đia chất học		7520501	Kỹ thuật địa chất
195	Ninh Thị Kim Anh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ
196	Quách Thị Chúc	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ
197	Lê Anh Cường	Nam		Tiến sĩ	Thạc sĩ KT (KT Trắc địa)		7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ
198	Đỗ Văn Dương	Nam		Tiến sĩ	Thạc sĩ KT Trắc Địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ
199	Nguyễn Thị Thúy Hạnh	Nam		Tiến sĩ	TS Địa lý tự nhiên		7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ
200	Phạm Quý Nhân	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tiến sĩ Địa chất		7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ
201	Bùi Thị Hồng Thắm	Nữ		Tiến sĩ	Tiến sĩ KT trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ
202	Đinh Hữu Thịnh	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ
203	Trịnh Thị Hoài Thu	Nữ		Tiến sĩ	TS Kỹ thuật trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ
204	Trần Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ KT Trắc địa		7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ
205	Lê Thị Kim Dung	Nữ		Tiến sĩ	kỹ thuật		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
206	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	ThS Tài chính - Ngân hàng		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
207	Vũ Quang Hải	Nam		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
208	Vũ Thị Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	ThS Trắc địa - BĐ		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
209	Nguyễn Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
210	Lê Trung Kiên	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản trị doanh nghiệp/ Khoa học Môi trường		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
211	Mai Thị Phương Lan	Nữ		Thạc sĩ	Ths QTKD		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng

212	Phạm Thị Linh	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
213	Phạm Thị Ngoan	Nữ		Thạc sĩ	ThS. Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
214	Nguyễn Ngọc Thanh	Nam	PGS	Tiến sĩ	TS Kinh tế học		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
215	Nguyễn Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
216	Nguyễn Xuân Thủy	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Trắc Địa		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
217	Đinh Thị Như Trang	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế chính trị		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
218	Nguyễn Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa - Bản đồ		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
219	Nguyễn Thanh Vân	Nữ		Đại học	Kỹ sư Khai thác vận tải		7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng
220	Nguyễn Thị Quỳnh Anh	Nữ		Đại học	Luật		7380101	Luật
221	Nguyễn Thị Bích	Nữ		Thạc sĩ	ThS Luật kinh tế		7380101	Luật
222	Trần Nguyễn Thị Tâm Đan	Nữ		Thạc sĩ	Luật học		7380101	Luật
223	Vũ Thị Thùy Dung	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Luật Hình sự và TTHS		7380101	Luật
224	Nguyễn Thanh Hiền	Nữ		Thạc sĩ	ThS Luật Hành chính		7380101	Luật
225	Nguyễn Thị Phương Hồng	Nữ		Thạc sĩ	ThS Luật Kinh tế		7380101	Luật
226	Bùi Thị Thu Hường	Nữ		Thạc sĩ	ThS Luật Kinh tế		7380101	Luật
227	Nguyễn Thị Luyến	Nữ		Tiến sĩ	TS Triết học		7380101	Luật
228	Hoàng Thu Nga	Nữ		Thạc sĩ	ThS LL và PPDH bộ môn Giáo dục chính trị		7380101	Luật
229	Nguyễn Việt Nga	Nữ		Thạc sĩ	ThS Luật kinh tế		7380101	Luật
230	Phạm Quang Phương	Nữ		Thạc sĩ	ThS Luật		7380101	Luật
231	Nguyễn Văn Tám	Nam		Thạc sĩ	ThS Luật học		7380101	Luật
232	Trần Lệ Thu	Nữ		Tiến sĩ	TS Luật kinh tế		7380101	Luật
233	Phạm Ngọc Thúy	Nữ		Thạc sĩ	ThS Luật học		7380101	Luật
234	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	ThS Luật học		7380101	Luật
235	Nguyễn Văn Tiến	Nam		Thạc sĩ	ThS Luật Kinh tế		7380101	Luật
236	Tống Thị Huyền Trang	Nữ		Thạc sĩ	Luật Kinh tế		7380101	Luật
237	Lại Thị Lan Vy	Nữ		Thạc sĩ	ThS Luật		7380101	Luật
238	Nguyễn Anh	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa Học		7340115	Marketing
239	Nguyễn Thị Mai Anh	Nữ		Tiến sĩ	TS Kinh tế		7340115	Marketing
240	Giáp Minh Nguyệt Ánh	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340115	Marketing
241	Phạm Kiên Cường	Nam		Thạc sĩ	ThS Giáo dục học		7340115	Marketing
242	Trần Thị Dung	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340115	Marketing

243	Lê Minh Hằng	Nữ		Thạc sĩ	ThS Ngôn ngữ Anh		7340115	Marketing
244	Cao Mai Hạnh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh		7340115	Marketing
245	Trần Xuân Hào	Nam		Thạc sĩ	ThS Lý luận và phương pháp dạy học tiếng Anh		7340115	Marketing
246	Nguyễn Hoản	Nam		Tiến sĩ	Tiến sĩ kinh tế		7340115	Marketing
247	Phạm Huy Hùng	Nam		Thạc sĩ	ThS kế toán		7340115	Marketing
248	Lê Thị Bích Lan	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Kinh Tế		7340115	Marketing
249	Đinh Thị Hoài Ly	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản lý tài chính, cử nhân Ngôn ngữ Anh		7340115	Marketing
250	Vũ Thị Nhung	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế quốc tế		7340115	Marketing
251	Chu Lâm Sơn	Nam		Thạc sĩ	Kinh doanh thương mại		7340115	Marketing
252	Nguyễn Hồng Thắm	Nữ		Thạc sĩ	ThS Khoa học giáo dục		7340115	Marketing
253	Đào Thị Thương	Nữ		Thạc sĩ	ThS thương mại		7340115	Marketing
254	Giáp Thanh Thủy	Nam		Thạc sĩ	Thạc sỹ Giáo dục học		7340115	Marketing
255	Trần Vũ Anh	Nam		Đại học	Sư phạm tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
256	Đặng Đức Chính	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ QLGD/ThS Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
257	Ngô Thị Hà	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ lý luận và phương pháp dạy học tiếng anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
258	Nguyễn Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	ThS phương pháp giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
259	Mai Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	ThS Lý luận và Phương pháp dạy học tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
260	Triệu Thùy Hương	Nữ		Thạc sĩ	CN Tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
261	Hoàng Thị Tuyết Nhung	Nữ		Thạc sĩ	ThS giảng dạy tiếng Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
262	Lưu Thị Bích Phượng	Nữ		Thạc sĩ	Lý luận PP giảng dạy TA		7220201	Ngôn ngữ Anh
263	Phạm Thị Hồng Quế	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Ngôn ngữ Anh		7220201	Ngôn ngữ Anh
264	Đỗ Mai Quyên	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Ngoại ngữ		7220201	Ngôn ngữ Anh
265	Tống Hưng Tâm	Nữ		Tiến sĩ	TS Ngôn ngữ học ứng dụng		7220201	Ngôn ngữ Anh
266	Nguyễn Quốc Cường	Nam		Thạc sĩ	ThS KH&KT nước - KT thủy lực - KT biển và phát triển cảng		7850199	Quản lý biển
267	Mai Hương Lam	Nữ		Thạc sĩ	ThS.Quản lý tài nguyên và môi trường		7850199	Quản lý biển
268	Nguyễn Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kỹ thuật công trình biển và quản lý tổng		7850199	Quản lý biển

					hợp vùng bờ			
269	Vũ Văn Lân	Nam		Thạc sĩ	ThS Kỹ thuật công trình biển và quản lý tổng hợp vùng bờ		7850199	Quản lý biển
270	Nguyễn Thị Hương Liên	Nữ		Thạc sĩ	ThS Sinh học		7850199	Quản lý biển
271	Bùi Đắc Thuyết	Nam		Tiến sĩ	TS Môi trường (Nuôi trưởng thủy sản)		7850199	Quản lý biển
272	Bùi Đức Toàn	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		7850199	Quản lý biển
273	Bùi Thị Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Quản lý và kỹ thuật tài nguyên nước		7850199	Quản lý biển
274	Đào Hoàng Tùng	Nam		Thạc sĩ	ThS xây dựng công trình Biển		7850199	Quản lý biển
275	Nguyễn Xuân Bắc	Nam		Tiến sĩ	TS Trắc địa		7850103	Quản lý đất đai
276	Trần Xuân Biên	Nam		Tiến sĩ	TS QLĐĐ		7850103	Quản lý đất đai
277	Trương Đức Cảnh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7850103	Quản lý đất đai
278	Nguyễn Bá Dũng	Nam		Tiến sĩ	Tiến sĩ Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ		7850103	Quản lý đất đai
279	Bùi Nguyễn Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học đất		7850103	Quản lý đất đai
280	Nguyễn Thị Lệ Hằng	Nữ		Tiến sĩ	TS Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ		7850103	Quản lý đất đai
281	Nguyễn Thị Hồng Hạnh	Nữ		Tiến sĩ	Ts Quản Lý Đất Đai		7850103	Quản lý đất đai
282	Phạm Thị Hoa	Nữ		Tiến sĩ	Tiến sĩ KT Trắc địa		7850103	Quản lý đất đai
283	Kiều Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7850103	Quản lý đất đai
284	Vương Thị Hòe	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kĩ thuật trắc địa		7850103	Quản lý đất đai
285	Đào Mạnh Hồng	Nam		Thạc sĩ	ThS Nông nghiệp		7850103	Quản lý đất đai
286	Nguyễn Ngọc Hồng	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
287	Dương Đăng Khôi	Nam		Tiến sĩ	Khoa học môi trường		7850103	Quản lý đất đai
288	Lê Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7850103	Quản lý đất đai
289	Nguyễn Viết Lành	Nam	PGS	Tiến sĩ	TS Địa lý		7850103	Quản lý đất đai
290	Phùng Thị Linh	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7850103	Quản lý đất đai
291	Võ Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
292	Lê Thị Tuyết Mai	Nữ		Thạc sĩ	ThS Khoa học môi trường		7850103	Quản lý đất đai
293	Nguyễn Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
294	Trần Thị Oanh	Nữ		Thạc sĩ	quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
295	Phạm Đức Quán	Nam		Đại học	Trắc địa công trình		7850103	Quản lý đất đai
296	Tạ Thị Thoảng	Nữ		Tiến sĩ	Địa kỹ thuật và Kỹ thuật tài nguyên đất		7850103	Quản lý đất đai
297	Phạm Anh Tuấn	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
298	Nguyễn Như Yến	Nữ		Thạc sĩ	Biến đổi khí hậu		7850103	Quản lý đất đai
299	Nguyễn Thị Hải Yến	Nữ		Tiến sĩ	Ts Quản Lý Đất Đai		7850103	Quản lý đất đai
300	Trần Thùy Chi	Nữ		Thạc sĩ	Kỹ thuật cơ sở hạ tầng		7850198	Quản lý tài nguyên nước

301	Trần Quang Hợp	Nam		Thạc sĩ	Thạc sỹ kỹ sư xây dựng		7850198	Quản lý tài nguyên nước
302	Trần Ngọc Huân	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		7850198	Quản lý tài nguyên nước
303	Lê Việt Hùng	Nam		Thạc sĩ	Khoa học trái đất, vũ trụ và môi trường		7850198	Quản lý tài nguyên nước
304	Thi Văn Lê Khoa	Nam		Thạc sĩ	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		7850198	Quản lý tài nguyên nước
305	Trần Thành Lê	Nam		Tiến sĩ	TS Khoa học trái đất		7850198	Quản lý tài nguyên nước
306	Nguyễn Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		7850198	Quản lý tài nguyên nước
307	Hoàng Thị Nguyệt Minh	Nữ		Tiến sĩ	Khoa học trái đất		7850198	Quản lý tài nguyên nước
308	Nguyễn Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	Thủy văn học		7850198	Quản lý tài nguyên nước
309	Trần Văn Tình	Nam		Thạc sĩ	Thủy văn		7850198	Quản lý tài nguyên nước
310	Vũ Thanh Ca	Nam	PGS	Tiến sĩ	Khoa học sinh học và môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
311	Vũ Văn Doanh	Nam		Tiến sĩ	Môi trường đất và nước		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
312	Nguyễn Thị Linh Giang	Nữ		Tiến sĩ	Thạc sĩ Địa lý		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
313	Hoàng Thị Huê	Nữ		Tiến sĩ	Kỹ thuật Kiểm soát môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
314	Hoàng Ngọc Khắc	Nam	PGS	Tiến sĩ	Tiến sĩ sinh học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
315	Đoàn Thị Oanh	Nữ		Tiến sĩ	TS Kỹ thuật Hóa học, vật liệu, luyện kim và Môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
316	Phạm Thị Mai Thảo	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Tiến sỹ kỹ thuật công trình đô thị		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
317	Lê Thị Thoa	Nữ		Thạc sĩ	ThS KHMT		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
318	Lê Ngọc Thuấn	Nam		Tiến sĩ	Kĩ thuật môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
319	Mai Văn Tiến	Nam		Tiến sĩ	Hóa học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
320	Phạm Đức Tiến	Nam		Thạc sĩ	Ths Công Nghệ Môi Trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
321	Lê Thị Trinh	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Tiến sĩ hóa học		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
322	Bùi Tiến Trịnh	Nam		Tiến sĩ	Tiến sĩ khoa học vật liệu		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
323	Lê Đắc Trường	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học môi trường		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
324	Mai Quang Tuấn	Nam		Thạc sĩ	ThS KHMT		7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
325	Thái Thị Lan Anh	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
326	Bùi Sỹ Bách	Nam		Thạc sĩ	ThS.KHMT		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
327	Nguyễn Văn Bình	Nam		Tiến sĩ	Địa chất học		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành

328	Bùi Thị Thúy Đào	Nữ		Tiến sĩ	Địa lý tự nhiên		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
329	Lưu Thùy Dương	Nữ		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
330	Đoàn Thị Thanh Hải	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kế toán		7340301	Kế toán
331	Nguyễn Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
332	Trần Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
333	Đặng Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
334	Nguyễn Thị Đoan Hiền	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
335	Lê Duy Hiếu	Nam		Thạc sĩ	ThS Địa lý tự nhiên		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
336	Hoàng Thị Thu Hòa	Nữ		Thạc sĩ	ThS QLMT		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
337	Trần Thị Thu Hoài	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
338	Phạm Thị Hợp	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kế toán		7340301	Kế toán
339	Đinh Hữu Hùng	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
340	Nguyễn Viết Hưng	Nam		Thạc sĩ	ThS QLMT		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
341	Hoàng Đình Hương	Nam		Tiến sĩ	TS Kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
342	Nguyễn Thị Mai Hương	Nữ		Tiến sĩ	Khảo sát và thăm dò khoáng sản		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
343	Nguyễn Thị Thu Hương	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
344	Đinh Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
345	Trần Thị Thanh Huyền	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sỹ QLĐĐ		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
346	Vũ Văn Khoa	Nam		Thạc sĩ	ThS QLĐĐ		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
347	Phạm Thị Lam	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh tế nông nghiệp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
348	Nguyễn Thị Lâm	Nam		Thạc sĩ	ThS QLMT		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
349	Đào Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản trị Kinh doanh - Quốc tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
350	Nguyễn Hà Linh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Khoa học môi trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
351	Nguyễn Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sỹ Khoa học Môi trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
352	Nguyễn Khắc Lĩnh	Nam		Thạc sĩ	Khoa học môi trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
353	Lê Hữu Lương	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sỹ Đo đạc		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
354	Đặng Hữu Mạnh	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ quản trị kinh doanh		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
355	Nguyễn Thị Mai Ngân	Nữ		Thạc sĩ	Ths Môi Trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
356	Cao Thị Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
357	Nguyễn Bích Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	ThS Khoa học môi trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
358	Tăng Thị Thanh Nhàn	Nữ		Thạc sĩ	địa chính		7340101	Quản trị kinh doanh
359	Nguyễn Thị Thu Nhạn	Nữ		Tiến sĩ	Trồng trọt		7810103	Quản trị dịch vụ du

								lịch và lữ hành
360	Bùi Thu Phương	Nữ		Tiến sĩ	Tiến sĩ Địa lý		7340101	Quản trị kinh doanh
361	Nguyễn Trọng Trường Sơn	Nam		Thạc sĩ	Nông nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
362	Bùi Đức Tấn	Nam		Thạc sĩ	Ths QLMT		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
363	Nguyễn Gia Thọ	Nam		Tiến sĩ	Quản lý kinh tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
364	Đỗ Thị Ngọc Thúy	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh doanh và quản lý		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
365	Nguyễn Thành Tôn	Nam		Thạc sĩ	Quản lý đất đai		7340101	Quản trị kinh doanh
366	Lê Anh Trung	Nam		Tiến sĩ	Tiến sĩ MT (Đất và Nước)		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
367	Lê Cảnh Tuân	Nam		Tiến sĩ	Địa chất		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
368	Lê Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Th.sĩ KH Môi trường		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
369	Lê Vinh	Nam		Thạc sĩ	ThS Kinh doanh và quản lý		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
370	Trần Trung Dũng	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản trị kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn
371	Vũ Thúy Hà	Nữ		Tiến sĩ	TS Kinh tế		7810201	Quản trị khách sạn
372	Trần Văn Hải	Nam		Thạc sĩ	ThS Tài chính ngân hàng		7810201	Quản trị khách sạn
373	Nguyễn Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản lý kinh tế		7810201	Quản trị khách sạn
374	Nguyễn Kiều Hoa	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kế toán		7810201	Quản trị khách sạn
375	Nguyễn Lê Diệu Linh	Nữ		Thạc sĩ	Bất động sản		7810201	Quản trị khách sạn
376	Nguyễn Khánh Ly	Nữ		Thạc sĩ	ThS Tài chính - ngân hàng		7810201	Quản trị khách sạn
377	Hồ Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản trị kinh doanh		7810201	Quản trị khách sạn
378	Trần Minh Nguyệt	Nữ		Tiến sĩ	Tiến sỹ Quản trị nhân lực		7810201	Quản trị khách sạn
379	Phạm Thị Hồng Phương	Nữ		Thạc sĩ	ThS Môi trường		7810201	Quản trị khách sạn
380	Vũ Thị Thảo	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản trị nhân lực		7810201	Quản trị khách sạn
381	Bùi Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	ThS QLTN&MT		7810201	Quản trị khách sạn
382	Lê Văn Viễn	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý kinh tế		7810201	Quản trị khách sạn
383	Trần Tuấn Anh	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản trị công nghiệp		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
384	Nguyễn Quỳnh Châm	Nữ		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
385	Lê Ngọc Dũng	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
386	Trần Thị Thanh Minh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản lý chỉ huy kinh tế, kỹ thuật		7340101	Quản trị kinh doanh
387	Nguyễn Tiến Dũng	Nam		Đại học	Cử nhân Toán		7340301	Kế toán
388	Nguyễn Đức Dương	Nam		Thạc sĩ	ThS Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
389	Trần Thị Duyên	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Quản lý giáo dục		7340301	Kế toán
390	Trần Thị Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục và phát triển cộng đồng		7340101	Quản trị kinh doanh

391	Nguyễn Như Hải	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
392	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản lý pháp lý và tài chính		7340101	Quản trị kinh doanh
393	Bùi Bá Hiếu	Nam		Thạc sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
394	Phạm Văn Hoàng	Nam		Thạc sĩ	ThS Kinh doanh và quản lý		7340301	Kế toán
395	Trần Thị Thanh Hương	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
396	Vũ Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
397	Nguyễn Văn Hưởng	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Quản lý giáo dục		7340301	Kế toán
398	Lê Thị Lan	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kế toán		7340101	Quản trị kinh doanh
399	Nguyễn Thị Lý	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản lý giáo dục		7340101	Quản trị kinh doanh
400	Hoàng Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	CN Kế toán		7340301	Kế toán
401	Nguyễn Đức Mạnh	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
402	Nguyễn Ngọc Minh	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
403	Nguyễn Hà My	Nữ		Thạc sĩ	ThS Tài chính ngân hàng		7340301	Kế toán
404	Nguyễn Thị Na	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh tế chính trị		7340101	Quản trị kinh doanh
405	Đỗ Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh tế chính trị		7340301	Kế toán
406	Vũ Thị Kim Oanh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh tế chính trị		7340101	Quản trị kinh doanh
407	Đỗ Thị Phương	Nữ		Thạc sĩ	ThS Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
408	Nguyễn Mai Phương	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh tế		7340301	Kế toán
409	Nguyễn Thanh Sơn	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý giáo dục		7340301	Kế toán
410	Phạm Đình Tâm	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý giáo dục		7340301	Kế toán
411	Nguyễn Duy Tạo	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
412	Đinh Mai Thanh	Nữ		Đại học	CN Quản trị doanh nghiệp		7340101	Quản trị kinh doanh
413	Bùi Thị Thu	Nữ		Tiến sĩ	Quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
414	Trần Huyền Thu	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kế toán		7340301	Kế toán
415	Mai Tiến Tú	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
416	Nguyễn Minh Tuấn	Nam		Thạc sĩ	ThS Kinh tế		7340101	Quản trị kinh doanh
417	Phạm Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	ThS Kinh doanh quốc tế		7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành
418	Vũ Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ quản trị kinh doanh		7340101	Quản trị kinh doanh
419	Vũ Thị Hoàng Yến	Nữ		Thạc sĩ	ThS Tài chính ngân hàng		7340101	Quản trị kinh doanh
420	Phạm Bá Việt Anh	Nam		Tiến sĩ	Vật lý		7420203	Sinh học ứng dụng
421	Vũ Thị Thu Hà	Nữ		Tiến sĩ	Tiến sĩ Hóa Học		7420203	Sinh học ứng dụng
422	Lê Thanh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Tiến sĩ đa dạng		7420203	Sinh học ứng dụng

					sinh học và sinh học dân tộc			
423	Nguyễn Mai Lan	Nữ		Tiến sĩ	TS Hóa Lý		7420203	Sinh học ứng dụng
424	Nguyễn Thị Phương Mai	Nữ		Tiến sĩ	TS Công nghệ sinh học		7420203	Sinh học ứng dụng
425	Nguyễn Khắc Thành	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Sinh học		7420203	Sinh học ứng dụng
426	Nguyễn Thị Hoài Thương	Nữ		Thạc sĩ	ThS Khoa học Môi trường		7420203	Sinh học ứng dụng
427	Phạm Hồng Tính	Nam		Tiến sĩ	Sinh học		7420203	Sinh học ứng dụng
428	Bùi Thị Nha Trang	Nữ		Thạc sĩ	ThS Hóa phân tích		7420203	Sinh học ứng dụng
429	Nguyễn Thị Ánh Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	ThS Hóa học		7420203	Sinh học ứng dụng
430	Đỗ Thị Bính	Nữ		Thạc sĩ	Thac sĩ Kĩ Thuật (ngành thủy văn)		7440224	Thủy văn học
431	Trần Anh Đức	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Thủy lợi		7440224	Thủy văn học
432	Đỗ Cảnh Dương	Nam	PGS	Tiến sĩ	PGS.TS Địa chất		7440224	Thủy văn học
433	Nguyễn Thu Hiền	Nữ		Thạc sĩ	Thạc Sĩ Thủy Văn		7440224	Thủy văn học
434	Trần Duy Kiều	Nam	PGS	Tiến sĩ	TS Phát triển nguồn nước		7440224	Thủy văn học
435	Trịnh Xuân Mạnh	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý tổng hợp tài nguyên nước		7440224	Thủy văn học
436	Vũ Đức Mạnh	Nam		Đại học	CN Thủy văn		7850199	Quản lý biển
437	Nguyễn Tiến Quang	Nam		Thạc sĩ	ThS Quản lý tổng hợp tái nguyên nước		7440224	Thủy văn học
438	Lê Thị Thường	Nữ		Thạc sĩ	ThS Thủy văn học		7440224	Thủy văn học
439	Lê Thu Trang	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ thủy Văn		7440224	Thủy văn học
440	Trần Thị Tú	Nữ		Đại học	Thủy văn học		7440224	Thủy văn học
441	Phạm Văn Tuấn	Nam		Thạc sĩ	ThS Thủy văn		7440224	Thủy văn học
442	Trần Quốc Việt	Nam		Thạc sĩ	thủy văn học		7440224	Thủy văn học
443	Đỗ Minh Anh	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ triết học	X		
444	Lê Ngọc Anh	Nam		Tiến sĩ	Tiến sĩ Hóa học	X		
445	Nguyễn Văn Căn	Nam		Thạc sĩ	ThS Giáo dục học	X		
446	Nguyễn Thị Chiên	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sỹ lý luận ngôn ngữ	X		
447	Đặng Trần Chiến	Nam		Tiến sĩ	Tiến sĩ Khoa học vật liệu	X		
448	Nguyễn Phú Cường	Nam		Thạc sĩ	ThS Lý luận PP giảng dạy TA	X		
449	Lê Thị Thùy Dung	Nữ		Tiến sĩ	TS Triết học	X		
450	Vũ Thị Mạc Dung	Nữ		Tiến sĩ	TS Lịch sử Đảng Cộng sản VN	X		

451	Mai Văn Dương	Nam		Thạc sĩ	ThS Vật lý	X		
452	Ngô Quang Duy	Nữ		Thạc sĩ	ThS Triết học	X		
453	Hoàng Trường Giang	Nam		Đại học	CN Ngoại ngữ	X		
454	Đỗ Thu Hà	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Vật lý	X		
455	Nguyễn Việt Hà	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	X		
456	Nguyễn Sỹ Hải	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Vật lý	X		
457	Lâm Thị Hằng	Nữ		Thạc sĩ	ThS Vật lý	X		
458	Lê Thị Thúy Hằng	Nữ		Thạc sĩ	ThS Hóa phân tích	X		
459	Mai Thị Thu Hằng	Nữ		Thạc sĩ	ThS Triết học	X		
460	Phùng Thị Bích Hằng	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sỹ Sử học	X		
461	Đào Thị Hiền	Nữ		Thạc sĩ	ThS QLGD	X		
462	Nguyễn Thị Hoa	Nam		Thạc sĩ	Ngôn Ngữ Anh	X		
463	Vũ Thị Hòa	Nữ		Thạc sĩ	ThS Hồ Chí Minh học	X		
464	Trần Duy Hoàng	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	X		
465	Trịnh Thị Việt Hương	Nữ		Thạc sĩ	ThS Ngôn ngữ Anh	X		
466	Trần Thị Hường	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Hóa học	X		
467	Lưu Văn Huyền	Nam		Tiến sĩ	Tiến sĩ Hóa học	X		
468	Nguyễn Thị Lan	Nữ		Đại học	Cử nhân Chính trị	X		
469	Nguyễn Đình Tuấn Lê	Nam		Thạc sĩ	ThS Hồ Chí Minh học	X		
470	Nguyễn Thị Liên	Nữ		Tiến sĩ	ThS Lịch sử	X		
471	Phạm Thị Liên	Nữ		Đại học	Cử nhân Văn	X		
472	Nguyễn Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Ngôn ngữ Anh	X		
473	Trần Thị Thùy Linh	Nữ		Thạc sĩ	Cử nhân Tiếng Anh	X		
474	Tiến Thị Mai	Nữ		Thạc sĩ	ThS Giáo dục và phát triển cộng đồng	X		
475	Phạm Thế Mạnh	Nam		Thạc sĩ	ThS GDTC-GDQP	X		
476	Hoàng Thị Ngọc Minh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Hồ Chí Minh học	X		
477	Lê Đình Nam	Nam		Thạc sĩ	ThS GDTC-GDQP	X		
478	Khuất Thị Nga	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Triết học	X		
479	Mai Thị Ngân	Nữ		Thạc sĩ	ThS Ngôn ngữ Anh	X		
480	Nguyễn Sỹ Nghị	Nam		Thạc sĩ	ThS Khoa học giáo dục	X		
481	Bùi Thị Cẩm Ngọc	Nữ		Thạc sĩ	địa chính	X		
482	Nguyễn Thị Nguyệt	Nữ		Thạc sĩ	ThS Lịch sử	X		

483	Phạm Thị Nhâm	Nữ		Thạc sĩ	Th.sỹ Nhân văn: LS Việt Nam	X		
484	Vũ Thị Nhàn	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học giáo dục	X		
485	Trịnh Hồng Phong	Nam		Đại học	Ngôn ngữ Anh	X		
486	Trương Thị Hoa Phượng	Nữ		Đại học	Cử nhân Lưu trữ	X		
487	Nguyễn Thị Quý	Nữ		Thạc sĩ	ThS Lịch sử	X		
488	Lê Anh Tài	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Trắc địa	X		
489	Mai Thị Thanh	Nữ		Thạc sĩ	ThS Ngôn ngữ Anh	X		
490	Phạm Văn Thành	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục học	X		
491	Hoàng Diệu Thảo	Nữ		Thạc sĩ	ThS Chính trị học	X		
492	Hoàng Thị Phương Thảo	Nữ		Thạc sĩ	Địa chính	X		
493	Lê Đức Thiện	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	X		
494	Dương Thị Hoài Thu	Nữ		Thạc sĩ	Ths Vật lý	X		
495	Nguyễn Thị Phương Thu	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Triết học	X		
496	Mai Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	ThS Giáo dục học	X		
497	Lê Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Triết học	X		
498	Mai Thị Thủy	Nữ		Thạc sĩ	ThS GDTC-GDQP	X		
499	Vũ Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Thạc sĩ Hồ chí minh học	X		
500	Phạm Như Trang	Nam		Đại học	Cử nhân SP giáo dục thể chất	X		
501	Phạm Thị Trang	Nữ		Thạc sĩ	ThS Vật lý	X		
502	Nguyễn Văn Trường	Nam		Đại học	Giáo dục thể chất	X		
503	Lê Xuân Tú	Nam		Thạc sĩ	ThS Lịch sử	X		
504	Đặng Thanh Tùng	Nam		Thạc sĩ	Thạc sĩ Khoa học giáo dục	X		
505	Nguyễn Thị Tuyết	Nữ		Thạc sĩ	ThS Ngôn ngữ Anh	X		
506	Phùng Thị Hồng Vân	Nữ		Tiến sĩ	Tiến sĩ Khoa học vật liệu	X		
507	Nguyễn Văn Vinh	Nam		Thạc sĩ	ThS Hóa học MT	X		
508	Lê Thị Phúc Yên	Nữ		Đại học	Cử nhân Ngôn ngữ Anh	X		
509	Lê Hải Yến	Nữ		Thạc sĩ	ThS Lịch sử	X		
510	Phạm Thị Yến	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục thể chất	X		
511	Ngô Thị Quý	Nữ		Thạc sĩ	ThS Triết học	X		
TỔNG SỐ GIẢNG VIÊN CƠ HỮU TOÀN TRƯỜNG: 511 GIẢNG VIÊN								

3. Danh sách giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh

TT	Họ và tên	Giới tính	Chức danh khoa học	Trình độ	Chuyên môn được đào tạo	Giảng dạy môn chung	Ngành giảng dạy và tính chỉ tiêu tuyển sinh Đại học	
							Mã ngành	Tên ngành
1	Lưu Thành Trung	Nam		Tiến sĩ	Chiến lược chính sách		7340301	Kế toán
2	Phạm Minh Hải	Nam		Tiến sĩ	Tin học		7480201	Công nghệ thông tin
3	Võ Văn Hòa	Nam		Tiến sĩ	Khí tượng và Khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
4	Trần Văn Độ	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục	X		
5	Vũ Quang Hay	Nam		Thạc sĩ	Giáo dục	X		
6	Trần Thanh Hanh	Nam		Cử nhân	Giáo dục	X		
7	Vũ Thùy Dương	Nữ		Tiến sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
8	Mai Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán		7340301	Kế toán
9	Phạm Thị Thanh Thủy	Nữ		Thạc sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
10	Đoàn Quang Trí	Nam		Tiến sĩ	Thủy văn học		7440224	Thủy văn học
11	Lã Văn Chú	Nam	PGS	Tiến sĩ	Thủy văn học		7440224	Thủy văn học
12	Nguyễn Đăng Quang	Nam		Tiến sĩ	Khí tượng và khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
13	Phan Văn Tân	Nam	GS	Tiến sĩ	Khí tượng và Khí hậu học		7440221	Khí tượng và khí hậu học
14	Nguyễn Khánh Linh	Nữ		Thạc sĩ	Khoa học môi trường			Công nghệ kỹ thuật môi trường
15	Trần Thị Hảo	Nữ		Thạc sĩ	Kế toán			Kế toán
16	Nguyễn Thị Hà	Nữ	PGS	Tiến sĩ	Hóa hữu cơ			Công nghệ kỹ thuật môi trường
17	Trần Bắc Bộ	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật trắc địa bản đồ			Công nghệ thông tin
18	Hoàng Xuân Trường	Nam		Thạc sĩ	Quản lý giáo dục		7340301	Kế toán
19	Mai Thị Thúy	Nữ		Thạc sĩ	Giáo dục học		7340301	Kế toán
20	Đặng Quang Thụ	Nam		Cử nhân	Giáo dục học	X		
21	Nguyễn Thị Ngọc Lan	Nữ		Tiến sĩ	Kinh tế		7340301	Kế toán
22	Nguyễn Trọng Tính	Nam		Cử nhân	Hán ngữ đối ngoại	X		
23	Vũ Thị Minh Huyền	Nữ		Tiến sĩ	Ngôn ngữ học		7340301	Kế toán
24	Đặng Quang Tuyến	Nam		Thạc sĩ	Kỹ thuật máy tính		7480201	Công nghệ thông tin
25	Nguyễn Tiến Cường	Nam		Tiến sĩ	Quản lý đất đai		7850103	Quản lý đất đai
26	Nguyễn Đức Toàn	Nam		Tiến sĩ	Kỹ thuật		7480201	Công nghệ thông tin
27	Hoàng Phúc Lâm	Nam					7440221	Khí tượng và khí hậu học

TỔNG SỐ GIẢNG VIÊN THỈNH GIẢNG: 27 GIẢNG VIÊN

III. Các thông tin tuyển sinh năm 2021

1. Tuyển sinh chính quy trình độ đại học

1.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

1.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

1.3. Phương thức tuyển sinh: Nhà trường xét tuyển theo 04 phương thức:

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo.

- Phương thức 2: Xét tuyển đặc cách theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

+ Thí sinh tốt nghiệp tại các Trường chuyên THPT.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL IBT 64/120 điểm hoặc IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương do cơ quan quốc tế có thẩm quyền cấp còn thời hạn hiệu lực sử dụng tính đến thời điểm nộp hồ sơ ĐKXT.

+ Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt học lực giỏi 3 năm THPT: Lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12.

- Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021.

- Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả học tập bậc THPT *(kết quả Học bạ THPT)*: Kết quả học tập trung bình cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 theo tổ hợp môn.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh:

a) Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo

STT	Mã ngành	Tên ngành	Số quyết định mở ngành	Ngày ban hành/ Số quyết định mở ngành	Tự chủ hoặc Cơ quan cấp phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm tuyển sinh gần nhất
1	7340301	Kế toán	1408/QĐ-BGDĐT	09/04/2011	Bộ GD&ĐT	2011	2019
2	7380101	Luật	2491//QĐ-BGDĐT	05/07/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2019
3	7340101	Quản trị kinh doanh	2491//QĐ-BGDĐT	05/07/2018	Bộ GD&ĐT	2018	2019
4	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	2855/QĐ-BGDĐT	05/08/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2019
5	7440221	Khí tượng và khí hậu học	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2010	2019
6	7440299	Khí tượng thủy văn biển	2026/QĐ-BGDĐT	07/06/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2018
7	7440224	Thủy văn học	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2010	2019
8	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2010	2019
9	7480201	Công nghệ thông tin	875/QĐ-BGDĐT	03/03/2011	Bộ GD&ĐT	2011	2019
10	7620103	Khoa học đất	3122/QĐ-BGDĐT	24/08/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2018
11	7520501	Kỹ thuật địa chất	1793/QĐ-BGDĐT	21/05/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2019
12	7520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	6130/QĐ-BGDĐT	29/12/2010	Bộ GD&ĐT	2010	2019
13	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	3150/QĐ-BGDĐT	22/08/2014	Bộ GD&ĐT	2014	2019
14	7850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên	3150/QĐ-BGDĐT	22/08/2014	Bộ GD&ĐT	2014	2019
15	7850199	Quản lý biển	2855/QĐ-BGDĐT	05/08/2013	Bộ GD&ĐT	2013	2019
16	7850103	Quản lý đất đai	875/QĐ-BGDĐT	03/03/2011	Bộ GD&ĐT	2011	2019
17	7850198	Quản lý tài nguyên nước	3136/QĐ-BGDĐT	25/08/2015	Bộ GD&ĐT	2015	2019

18	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	1196/QĐ-BGDĐT	28/03/2012	Bộ GD&ĐT	2012	2019
19	7340115	Marketing	4897/QĐ-TĐHHN	30/12/2019	Tự chủ	2020	2020
20	7340116	Bất động sản	4896/QĐ-TĐHHN	30/12/2019	Tự chủ	2020	2020
21	7220201	Ngôn ngữ Anh	4898/QĐ-TĐHHN	30/12/2019	Tự chủ	2020	2020
22	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	1407/QĐ-TĐHHN	27/04/2020	Tự chủ	2020	2020
23	7420203	Sinh học ứng dụng	1408/QĐ-TĐHHN	27/04/2020	Tự chủ	2020	2020
24	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	1413/QĐ-TĐHHN	27/04/2020	Tự chủ	2020	2020
25	7810201	Quản trị khách sạn	1409/QĐ-TĐHHN	27/04/2020	Tự chủ	2020	2020

b) Chỉ tiêu tuyển sinh

Tổng chỉ tiêu Đại học chính quy tại Trụ sở chính Hà Nội: 3190 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển theo				Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Thi TN THPT	Học bạ THPT	Tuyển thẳng, ƯTXT	Xét đặc cách	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	7340301	Kế toán	180	180	5	5	A00	Toán	A01	Toán	A07	Toán	D01	Toán
2	7340101	Quản trị kinh doanh	70	70	5	5	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
3	7340116	Bất động sản	45	45	5	5	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
4	7340115	Marketing	70	70	5	5	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
5	7380101	Luật	70	70	5	5	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
Tổng khối ngành III			**435**	**435**	**25**	**25**								
6	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	18	18	2	2	A00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán	D15	Ngữ văn
7	7440221	Khí tượng khí hậu học	18	18	2	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
8	7440224	Thủy văn học	18	18	2	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
9	7420203	Sinh học ứng dụng	23	23	2	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D08	Toán
Tổng khối ngành IV			**77**	**77**	**8**	**8**								
10	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	55	55	5	5	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán

11	7480201	Công nghệ thông tin	170	170	5	5	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
12	7520501	Kỹ thuật địa chất	18	18	2	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
13	7520503	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	28	28	2	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
14	7540106	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	45	45	5	5	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D07	Toán
15	7510605	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	70	70	5	5	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
Tổng khối ngành V			**386**	**386**	**24**	**24**								
16	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	170	170	5	5	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
17	7850102	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	23	23	2	2	A00	Toán	A01	Toán	A07	Toán	D01	Toán
18	7850199	Quản lý biển	18	18	2	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
19	7850103	Quản lý đất đai	150	150	5	5	A00	Toán	B00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
20	7850198	Quản lý tài nguyên nước	18	18	2	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
21	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	80	80	5	5	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
22	7220201	Ngôn ngữ Anh *(Môn chính: Tiếng Anh nhân hệ số 2)*	55	55	5	5	A01	**Tiếng Anh**	D01	**Tiếng Anh**	D07	**Tiếng Anh**	D15	**Tiếng Anh**
23	7810201	Quản trị khách sạn	95	95	5	5	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
Tổng khối ngành VII			**609**	**609**	**31**	**31**								
Tổng khối ngành III+IV+V+VII			**1507**	**1507**	**88**	**88**								

Tổng chỉ tiêu Đại học chính quy tại Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: 210 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Ngành	Chỉ tiêu xét tuyển theo				Tổ hợp môn xét tuyển 1		Tổ hợp môn xét tuyển 2		Tổ hợp môn xét tuyển 3		Tổ hợp môn xét tuyển 4	
			Thi TN THPT	Học bạ THPT	Tuyển thẳng, ƯTXT	Xét đặc cách	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
1	7340301PH	Kế toán	10	16	2	2	A00	Toán	A01	Toán	A07	Toán	D01	Toán
Tổng khối ngành III			**10**	**16**	**2**	**2**								
2	7510406PH	Công nghệ kỹ thuật môi trường	10	16	2	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
3	7480201PH	Công nghệ thông tin	10	16	2	2	A00	Toán	A01	Toán	B00	Toán	D01	Toán
4	7520503PH	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	10	16	2	2	A00	Toán	A01	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
Tổng khối ngành V			**30**	**48**	**6**	6								
5	7810103PH	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	10	16	2	2	A00	Toán	A01	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
6	7850103PH	Quản lý đất đai	10	16	2	2	A00	Toán	B00	Toán	C00	Ngữ văn	D01	Toán
7	7850101PH	Quản lý tài nguyên và môi trường	10	16	2	2	A00	Toán	B00	Toán	D01	Toán	D15	Ngữ văn
Tổng khối ngành VII			**30**	**48**	**6**	**6**								
Tổng khối ngành III +V+VII			**70**	**112**	**14**	**14**								

Lưu ý: Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính (Hà Nội) sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa. Nhà trường không phân ngành học theo nơi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.

1.5. Điều kiện ĐKXT, ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Điều kiện đăng ký xét tuyển:

+ Thí sinh tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

+ Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021: Nhà trường công bố ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào sau khi Bộ GD&ĐT công bố kết quả điểm kỳ thi tốt nghiệp THPT.

+ Đối với thí sinh xét tuyển theo kết quả học bạ THPT: Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào là tổng điểm trung bình cộng của các đầu điểm: điểm TB cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 theo tổ hợp môn ĐKXT được làm tròn đến hai chữ số thập phân không nhỏ hơn 18.00 điểm *(không cộng điểm ưu tiên, không nhân hệ số môn chính).*

1.6. Các thông tin chung cần thiết để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Mã trường: **DMT**
- Thông tin tổ hợp môn xét tuyển các ngành:

STT	Tổ hợp	Môn xét tuyển
1	A00	Toán, Vật lý, Hóa học
2	A01	Toán, Vật lý, Tiếng Anh
3	A07	Toán, Lịch sử, Địa lý
4	B00	Toán, Hóa học, Sinh học
5	C00	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lý
6	D01	Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh
7	D07	Toán, Hóa học, Tiếng Anh
8	D08	Toán, Sinh học, Tiếng Anh
9	D15	Ngữ văn, Địa lý, Tiếng Anh

- Thí sinh ĐKXT các mã ngành thuộc trụ sở chính (Hà Nội) sẽ học tại Hà Nội và các mã ngành thuộc phân hiệu Thanh Hóa sẽ học tại tỉnh Thanh Hóa. Nhà trường không phân ngành học theo nơi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển.
- Thí sinh được ĐKXT không giới hạn số nguyện vọng và phải sắp xếp nguyện vọng theo thứ tự ưu tiên từ cao xuống thấp (nguyện vọng 1 là nguyện vọng cao nhất). Thí sinh được xét tuyển bình đẳng theo kết quả xét tuyển, không phân biệt thứ tự ưu

tiên của nguyện vọng đăng ký trừ trường hợp cuối danh sách nhiều thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau thì điểm xét tuyển sẽ lấy từ cao xuống thấp theo điểm môn chính trong tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- Trong một đợt xét tuyển và theo cùng một phương thức xét tuyển, thí sinh không được thay đổi điều chỉnh nguyện vọng sau khi đã nộp hồ sơ ĐKXT.
- Mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1,0 (một điểm), giữa hai khu vực kế tiếp là 0,25 (một phần tư điểm) tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn (trong tổ hợp môn xét tuyển) theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn.
- Nhà trường không tính mức điểm chênh lệch giữa các tổ hợp môn xét tuyển.
- Điểm xét tuyển được tính theo thang điểm 30 là tổng điểm các bài thi/môn thi theo thang điểm 10 của tổ hợp môn xét tuyển tương ứng theo từng ngành đào tạo cộng với điểm ưu tiên *(nếu có)* và được làm tròn đến hai chữ số thập phân.
- Nhà trường không sử dụng kết quả miễn thi bài thi môn ngoại ngữ và điểm thi được bảo lưu các năm trước theo quy định tại Quy chế xét công nhận tốt nghiệp THPT để xét tuyển.
- Thí sinh trúng tuyển phải xác nhận nhập học trong thời hạn quy định theo từng đợt tuyển sinh bằng cách gửi bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi đến trường trực tiếp hoặc bằng hình thức thư chuyển phát nhanh *(đối với thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021)* hoặc giấy tờ khác theo quy định, thí sinh đã xác nhận nhập học thì không được tham gia xét tuyển ở các trường khác. Quá thời hạn này, thí sinh không xác nhận nhập học được xem như từ chối nhập học và trường được xét tuyển thí sinh khác trong các đợt tiếp theo *(nếu có)*

1.7. Thông tin hỗ trợ giải đáp thắc mắc, tư vấn tuyển sinh, ngành nghề đào tạo.

Để tư vấn, giải đáp thắc mắc liên quan đến công tác tuyển sinh Đại học chính quy năm 2021, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội thông báo về thông tin liên hệ để hướng dẫn, giải đáp thắc mắc cho thí sinh, phụ huynh về công tác xét tuyển Đại học năm 2021, cụ thể như sau:

1.7.1. Giải đáp các vấn đề liên quan tới công tác tuyển sinh:

- Trụ sở chính: Phòng 312 nhà B, Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội, Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, Hà Nội. Đường dây nóng: 0902130130 hoặc 0915826869, 0965200423.

- Phân hiệu Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đường dây nóng: 0373406009; 0915926023.

Hoặc trên cổng thông tin tuyển sinh nhà trường: http://tuyensinh.hunre.edu.vn; trang Facebook chính thức: https://www.facebook.com/FanpageHunre.

1.7.2. Giải đáp thắc mắc liên quan đến ngành tuyển sinh, đào tạo.

Họ và tên	Ngành	Số ĐT	Email
TS.Nguyễn Hồng Lân	Quản lý biển	0944699605	nhlan@hunre.edu.vn

TS.Nguyễn Hoản	Kế toán Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành Kinh tế tài nguyên thiên nhiên Quản trị kinh doanh Quản trị khách sạn Marketing Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	0915826869	Hoannx.nd@gmail.com
PGS.TS Lê Thị Trinh	Quản lý tài nguyên và môi trường Công nghệ kỹ thuật môi trường Sinh học ứng dụng Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	0989203581	lttrinh@hunre.edu.vn
TS.Trần Lệ Thu	Luật	0902210733	tlthu.llct@hunre.edu.vn
TS.Phạm Anh Tuấn	Quản lý đất đai Bất động sản	0912502619	patuan@hunre.edu.vn
TS.Lê Phú Hưng	Công nghệ thông tin	0946338877	lphung@hunre.edu.vn
TS. Thái Thị Thanh Minh	Biến đổi khí hậu và Phát triển bền vững	0983484946	tttminh@hunre.edu.vn
TS.Bùi Thị Hồng Thắm	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	0976785816	bththam@hunre.edu.vn
TS.Phí Trường Thành	Kỹ thuật địa chất	0946854916	thanhgislab@gmail.com
TS.Hoàng Thị Nguyệt Minh	Quản lý tài nguyên nước	0915896389	htnminh@hunre.edu.vn
TS.Trương Vân Anh	Khí tượng và khí hậu học Thủy văn học	0981479299	tvanh@hunre.edu.vn
THS. Đặng Đức Chính	Ngôn ngữ Anh	0912693486	ddchinh@hunre.edu.vn

1.8. Tổ chức tuyển sinh năm 2021

1.8.1. Tổ chức xét tuyển đợt 1 theo các phương thức:

a) Phương thức 1: Xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển *theo Quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục & Đào tạo*

Hồ sơ ĐKXT, thời gian, hình thức đăng ký, thời gian xét tuyển và xác nhận nhập học: Thí sinh chuẩn bị hồ sơ và thực hiện theo lịch hướng dẫn của Sở Giáo dục & Đào tạo và trường THPT đang theo học.

b) Phương thức 2: Xét tuyển đặc cách *theo quy định của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội áp dụng đối với các thí sinh sau:*

- Thí sinh tốt nghiệp tại các Trường chuyên THPT.
- Thí sinh tốt nghiệp THPT và có chứng chỉ Tiếng Anh TOEFL IBT 64/120 điểm hoặc IELTS 5.0 trở lên hoặc tương đương do cơ quan quốc tế có thẩm quyền cấp còn thời hạn hiệu lực sử dụng tính đến thời điểm nộp hồ sơ ĐKXT.
- Thí sinh tốt nghiệp THPT và đạt học lực giỏi 3 năm THPT: Lớp 10, lớp 11, học kỳ 1 lớp 12.

- **Hồ sơ ĐKXT** đặc cách bao gồm:

- 01 phiếu đăng ký xét tuyển đặc cách ghi rõ đợt xét tuyển, điền đầy đủ các thông tin xét tuyển theo yêu cầu trên phiếu và có chữ ký của thí sinh;
  (Thí sinh tải mẫu đơn ĐKXT từ website: www.tuyensinh.hunre.edu.vn)
- 01 phong bì đã dán tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh và phụ huynh để nhà trường gửi giấy báo kết quả thí sinh trúng tuyển;
- 01 bản sao có công chứng học bạ THPT;
- 01 bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2020 trở về trước) hoặc giấy Chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021);
- 01 bản sao có công chứng chứng chỉ tiếng Anh còn giá trị hiệu lực đến thời điểm ĐKXT (đối với thí sinh xét tuyển đặc cách theo chứng chỉ tiếng Anh);
- 01 bản sao thẻ căn cước hoặc chứng minh thư nhân dân;

- Tiếp nhận hồ sơ ĐKXT: Dự kiến từ ngày 10/03/2021.

- Xét tuyển và công bố kết quả trúng tuyển: Theo lịch hướng dẫn công tác tuyển sinh năm 2021 của BGD&ĐT sau khi thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT. *(Thí sinh theo dõi các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh cập nhật sớm nhất tại cổng tuyển sinh: tuyensinh.hunre.edu.vn)*

- Xác nhận nhập học (thí sinh có thể đồng thời làm thủ tục nhập học): Thí sinh nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 *(đối với thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021).* Dự kiến sau thời gian công bố trúng tuyển chính thức 02 ngày. *(Thí sinh theo dõi các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh cập nhật sớm nhất tại cổng tuyển sinh: tuyensinh.hunre.edu.vn)*

- Thí sinh đủ điều kiện xét tuyển đặc cách được xét tuyển theo chỉ tiêu công bố. Trường hợp số thí sinh ở cuối danh sách vượt chỉ tiêu, nhà trường xét từ cao xuống thấp theo điểm trung bình kết quả học tập các môn học kỳ 1 năm lớp 12 trong Học bạ THPT.

c) Phương thức 3: Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021

- Hồ sơ ĐKXT, thời gian đăng ký, hình thức đăng ký: Thí sinh thực hiện theo hướng dẫn của Sở Giáo dục & Đào tạo và trường THPT đang theo học.

- Thời gian công bố kết quả trúng tuyển: Theo lịch hướng dẫn công tác tuyển sinh năm 2021 của Bộ GD&ĐT.

- Thời gian xác nhận nhập học (thí sinh có thể đồng thời làm thủ tục nhập học): Thí sinh nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 để xác nhận nhập học. Thời gian theo lịch hướng dẫn công tác tuyển sinh năm 2021 của Bộ GD&ĐT.

d) Phương thức 4: Xét tuyển theo kết quả Học bạ THPT (điểm trung bình năm học lớp 11 và điểm học kỳ 1 lớp 12)

- Thí sinh được xét tuyển theo điểm xét tuyển từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách nhiều thí sinh có tổng điểm xét tuyển bằng nhau thì sẽ lấy từ cao xuống thấp theo điểm môn chính trong tổ hợp xét tuyển cho đến hết chỉ tiêu, nếu vẫn còn vượt chỉ tiêu thì ưu tiên thí sinh có nguyện vọng cao hơn.

- **Hồ sơ ĐKXT theo kết quả Học bạ THPT:**

- 01 phiếu ĐKXT có ghi rõ đợt xét tuyển, điền đầy đủ các thông tin xét tuyển theo yêu cầu trên phiếu và có chữ ký của thí sinh;
  (Thí sinh tải mẫu đơn ĐKXT từ địa chỉ website: www.tuyensinh.hunre.edu.vn)
- 01 phong bì đã dán tem và ghi rõ địa chỉ liên lạc, số điện thoại của thí sinh và phụ huynh để nhà trường gửi giấy báo kết quả thí sinh trúng tuyển;
- 01 bản sao có công chứng học bạ THPT;
- 01 bản sao có công chứng bằng tốt nghiệp THPT (đối với thí sinh tốt nghiệp từ năm 2020 trở về trước) hoặc giấy Chứng nhận tốt nghiệp THPT tạm thời (đối với thí sinh tốt nghiệp năm 2021);
- 01 bản sao thẻ căn cước hoặc chứng minh thư nhân dân;
- Nếu thí sinh thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh, cần nộp thêm bản sao công chứng các giấy tờ minh chứng để được hưởng chế độ ưu tiên;

- Tiếp nhận hồ sơ ĐKXT: Dự kiến từ ngày 10/03/2020.

- Công bố kết quả trúng tuyển: Theo lịch hướng dẫn công tác tuyển sinh năm 2021 của BGD&ĐT sau khi thí sinh được công nhận tốt nghiệp THPT. *(Thí sinh theo dõi các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh cập nhật sớm nhất tại cổng tuyển sinh: tuyensinh.hunre.edu.vn)*

- Thời gian xác nhận nhập học (thí sinh có thể đồng thời làm thủ tục nhập học): Thí sinh nộp bản chính Giấy chứng nhận kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2021 *(đối với thí sinh tham dự kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2021).* Dự kiến sau thời gian công bố trúng tuyển chính thức 02 ngày. *(Thí sinh theo dõi các thông báo, hướng dẫn tuyển sinh cập nhật sớm nhất tại cổng tuyển sinh: tuyensinh.hunre.edu.vn)*

- **Cách tính điểm xét tuyển** theo kết quả Học bạ THPT:

- ***Ngành Ngôn ngữ Anh*** (môn chính tiếng Anh nhân hệ số 2): Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 là tổng điểm trung bình cộng các môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả học tập THPT *(tổng điểm TB cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12 trong đó môn tiếng Anh nhân hệ số 2)* nhân hệ số ¾ quy về thang điểm 30, cộng với điểm ưu tiên theo khu vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên tuyển sinh (*nếu có*). Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

ĐXT= [{Tổng ĐTB M1+Tổng ĐTB M2+(Tổng ĐTB tiếng Anh x 2)/2} x 3/4] + ĐƯT

Trong đó:

- Tổng ĐTB Môn 1/2/tiếng Anh = (ĐTB môn năm lớp 11 + ĐTB môn kỳ 1 lớp 12);
- ĐƯT = Điểm KVƯT + Điểm ĐTƯT (nếu có)

Ví dụ: Thí sinh A thuộc KV2-NT, không thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh. Đăng ký xét tuyển: Ngôn ngữ Anh - khối D01 (Toán, Ngữ Văn, Tiếng Anh x2). Điểm xét tuyển của thí sinh A được tính như sau:

ĐXT Thí sinh A = [{ĐTB Toán + ĐTB Văn + (ĐTB Anh x2)}/2 x3/4] + Điểm KVƯT

Môn	ĐTB cả năm lớp 11 (1)	ĐTB kỳ 1 lớp 12 (2)	Tổng ĐTB theo môn (3)	Điểm khu vực (4)	Điểm đối tượng ƯT (5)
Toán	8.5	7.9	**(1)+(2) = 16.4**	**0.5**	**0**
Văn	7.0	7.5	**(1)+(2) = 14.5**		
Anh (nhân 2)	8.8	6.9	**[(1)+(2)] x2 = 31.4**		
Điểm xét tuyển = [{Toán **(3)** + Văn **(3)** + Anh **(3)}/2] x3** /4 **+ (4) + (5)= 23.86** *(Hoặc thí sinh có thể cộng tất cả các đầu điểm ở cột (1) và (2) đã nhân đôi điểm tiếng Anh, sau đó chia cho 2, nhân với ¾ và cộng với điểm ưu tiên ở cột (4) và cột (5)*					

- ***Các ngành tuyển sinh không nhân hệ số môn chính*** (Tất cả các ngành trừ ngành Ngôn ngữ Anh): Điểm xét tuyển theo thang điểm 30 là tổng điểm trung bình cộng các môn học thuộc tổ hợp môn xét tuyển theo kết quả học tập THPT *(tổng điểm TB cả năm lớp 11 và học kỳ 1 lớp 12)* cộng với điểm ưu tiên theo khu vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên tuyển sinh (*nếu có*). Công thức tính điểm xét tuyển như sau:

ĐXT = [Tổng ĐTB Môn 1 + Tổng ĐTB Môn 2 + Tổng ĐTB Môn 3)]/2 + ĐƯT

Trong đó:

- Tổng ĐTB Môn 1/2/3 = (ĐTB môn cả năm lớp 11 + ĐTB môn kỳ 1 lớp 12);
- ĐƯT = Điểm KVƯT + Điểm ĐTƯT (nếu có)

Ví dụ: Thí sinh B thuộc KV2-NT, không thuộc đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh. Đăng ký xét tuyển: Công nghệ kỹ thuật môi trường - khối A00 (Toán, Vật lý, Hóa học).

ĐXT thí sinh B = (ĐTB Toán + ĐTB Hóa + ĐTB Vật lý)/2 **+ Điểm KVƯT**

Môn	ĐTB cả năm lớp 11 (1)	ĐTB kỳ 1 lớp 12 (2)	Tổng ĐTB theo môn (3)	Điểm khu vực (4)	Điểm đối tượng ƯT (5)
Toán	7.8	7.9	**(1)+(2) = 15.7**	**0.5**	**0**
Lý	7,0	7.4	**(1)+(2) = 14.4**		
Hóa	8.0	7.9	**(1)+(2) = 15.9**		
Điểm xét tuyển = [Toán **(3)** + Lý **(3)** + Hóa **(3)]**/2 **+ (4) + (5)= 23.5** *(Hoặc thí sinh có thể cộng tất cả 06 đầu điểm ở cột (1) và (2) sau đó chia cho 2 và cộng với điểm ưu tiên ở cột (4) và cột (5)*					

1.8.2. Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT:

Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT theo 1 trong 3 hình thức dưới đây:

a) ĐKXT trực tiếp tại địa chỉ:

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

- Hoặc tại Phân hiệu Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

b) ĐKXT qua bưu điện: Tại các điểm bưu cục trên toàn quốc. Thí sinh hoàn thiện hồ sơ và gửi theo hình thức chuyển phát nhanh EMS hoặc chuyển phát bưu phẩm bảo đảm gửi về một trong các địa chỉ trên.

c) ĐKXT trực tuyến: Thí sinh nhập đầy đủ thông tin ĐKXT, gửi dữ liệu ảnh chụp hồ sơ bản gốc theo hướng dẫn tại cổng thông tin tuyển sinh có địa chỉ website: *http://tuyensinh.hunre.edu.vn*. Sau khi được công nhận trúng tuyển và làm thủ tục xác nhận nhập học, thí sinh nộp trực tiếp 01 bộ hồ sơ ĐKXT theo quy định để đối chiếu. Thí sinh chịu trách nhiệm về tính xác thực của các thông tin ĐKXT với các thông tin đã đăng ký, nhà trường sẽ từ chối tiếp nhận hoặc buộc thôi học nếu thí sinh không đảm bảo các điều kiện trúng tuyển khi đối chiếu thông tin ĐKXT với hồ sơ gốc (nếu có).

1.8.3. Dự kiến tuyển sinh các đợt bổ sung trong năm 2021

- Căn cứ vào kết quả thí sinh trúng tuyển và xác nhận nhập học, Nhà trường sẽ thông báo tuyển sinh các đợt bổ sung tiếp theo (nếu có) trên website của Trường và trên Cổng thông tin tuyển sinh. Thời gian các đợt ĐKXT bổ sung theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Điểm nhận hồ sơ ĐKXT các đợt bổ sung không thấp hơn điểm trúng tuyển đợt 1 theo từng ngành đào tạo.

1.9. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh:

Theo quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh tại Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 07/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.10. Chính sách xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển

1.10.1. Đối tượng được xét tuyển thẳng:

a) Anh hùng lao động, Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Chiến sĩ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT;

b) Người đã trúng tuyển vào các trường, nhưng ngay năm đó có lệnh điều động đi nghĩa vụ quân sự hoặc đi thanh niên xung phong tập trung nay đã hoàn thành nghĩa vụ, được phục viên, xuất ngũ mà chưa được nhận vào học ở một trường lớp chính quy dài hạn nào, được từ cấp trung đoàn trong quân đội hoặc Tổng đội thanh niên xung phong giới thiệu, nếu có đủ các điều kiện và tiêu chuẩn về sức khoẻ, có đầy đủ các giấy tờ hợp lệ thì được xem xét nhận vào học tại trường trước đây đã trúng tuyển. Nếu việc học tập bị gián đoạn từ 3 năm trở lên và các đối tượng được xét tuyển thẳng có nguyện vọng, thì được xem xét giới thiệu vào các trường, lớp dự bị đại học để ôn tập trước khi vào học chính thức;

c) Thí sinh được triệu tập tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế đã tốt nghiệp THPT thì được xét tuyển thẳng vào Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội. Thí sinh trong đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, dự Cuộc thi khoa học, kỹ thuật quốc tế nếu chưa tốt nghiệp THPT sẽ được bảo lưu kết quả đến hết năm tốt nghiệp THPT;

d) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia đã tốt nghiệp THPT được xét tuyển thẳng vào các ngành:

TT	Môn đạt giải học sinh giỏi QG	Ngành xét tuyển	Ghi chú
1	Địa lý	Thủy văn học	*Theo quy định của BGD&ĐT*
2	Tin học	Công nghệ thông tin	
3	Tiếng Anh	Ngôn ngữ Anh	
4	Sinh học	Sinh học ứng dụng	
5	Toán	*Tất cả các ngành*	*Hiệu trưởng căn cứ môn thí sinh đoạt giải để xét tuyển thẳng vào ngành phù hợp với nguyện vọng ĐKXT*
6	Vật lý		
7	Hóa học		
8	Ngữ Văn		
9	Lịch sử		

e) Thí sinh đoạt giải nhất, nhì, ba trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia, đã tốt nghiệp THPT, Hiệu trưởng xem xét và quyết định được xét tuyển thẳng vào đại học theo ngành phù hợp với nội dung đề tài, lĩnh vực dự thi mà thí sinh đã đoạt giải;

f) Đối với thí sinh là người nước ngoài, có nguyện vọng học tại các trường đại học, cao đẳng Việt Nam: Hiệu trưởng căn cứ kết quả học tập THPT của học sinh (bảng điểm), kết quả kiểm tra kiến thức và năng lực Tiếng Việt quy định tại Điều 6 Thông tư số 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 quy định về quản lý người nước ngoài học tập tại Việt Nam của Bộ trưởng Bộ GDĐT để xem xét, quyết định cho vào học;

g) Thí sinh có hộ khẩu thường trú từ 3 năm trở lên, học 3 năm và tốt nghiệp THPT tại các huyện nghèo (học sinh học phổ thông dân tộc nội trú tính theo hộ khẩu thường trú), tính đến ngày nộp hồ sơ ĐKXT theo quy định tại Nghị quyết số 30a/2008/NQ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2008 của Chính phủ về Chương trình hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 61 huyện nghèo và Quyết định số 275/QĐ-TTg ngày 07 tháng 03 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt danh sách các huyện nghèo và huyện thoát nghèo giai đoạn 2018-2020; thí sinh là người dân tộc thiểu số rất ít người theo quy định hiện hành của Chính phủ và thí sinh 20 huyện nghèo biên giới, hải đảo thuộc khu vực Tây Nam Bộ.

Những thí sinh này phải học bổ sung kiến thức 1 (một) năm học trước khi vào học chính thức.

h) Người đoạt một trong các giải nhất, nhì, ba tại các kỳ thi tay nghề khu vực ASEAN và thi tay nghề quốc tế, nếu có bằng tốt nghiệp THPT hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp, đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành thì được tuyển thẳng vào trường;

1.10.2. Đối tượng được ưu tiên xét tuyển:

Thí sinh đoạt giải trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, đoạt giải trong Cuộc thi khoa học, kỹ thuật cấp quốc gia và đã tốt nghiệp THPT, nếu không sử dụng quyền

xét tuyển thẳng và có kết quả thi tốt nghiệp THPT hoặc kết quả Học bạ THPT đáp ứng tiêu chí đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào theo ngành đào tạo có nguyện vọng đăng ký xét tuyển tại trường thì Hiệu trưởng xem xét, quyết định cho vào học.

1.10.3. Chỉ tiêu xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển:

Tại trụ sở chính Hà Nội

STT	Ngành	Mã ngành	*Chỉ tiêu xét tuyển thẳng, ƯTXT*
1	Kế toán	7340301	*5*
2	Quản trị kinh doanh	7340101	*5*
3	Luật	7380101	*5*
4	Bất động sản	7340116	*5*
5	Marketing	7340115	*5*
6	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	7440298	*2*
7	Khí tượng và khí hậu học	7440221	*2*
8	Thủy văn học	7440224	*2*
9	Sinh học ứng dụng	7420203	*2*
10	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406	*5*
11	Công nghệ thông tin	7480201	*5*
12	Kỹ thuật địa chất	7520501	*2*
13	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	7520503	*2*
14	Đảm bảo chất lượng và an toàn thực phẩm	7540106	*5*
15	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng	7510605	*5*
16	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103	*5*
17	Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên	7850102	*2*
18	Quản lý biển	7850199	*2*
19	Quản lý đất đai	7850103	*5*
20	Quản lý tài nguyên nước	7850198	*2*
21	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101	*5*
22	Quản trị khách sạn	7810201	*5*
23	Ngôn Ngữ Anh	7220201	*5*
TỔNG			**88**

Tại phân hiệu tỉnh Thanh Hóa

STT	Ngành	Mã ngành	*Chỉ tiêu xét tuyển thẳng, ƯTXT*
1	Kế toán	7340301PH	2
2	Công nghệ kỹ thuật môi trường	7510406PH	2
3	Công nghệ thông tin	7480201PH	2
4	Kỹ thuật trắc địa bản đồ	7520503PH	2
5	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103PH	2
6	Quản lý đất đai	7850103PH	2
7	Quản lý tài nguyên và môi trường	7850101PH	2

STT	Ngành	Mã ngành	*Chỉ tiêu xét tuyển thẳng, ƯTXT*
TỔNG			**14**

1.11. Lệ phí xét tuyển: **30.000 đồng/hồ sơ ĐKXT**

1.12. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy và lộ trình tăng học phí tối đa từng năm:

- Học phí dự kiến: 297.000 đ/ Tín chỉ đối với nhóm ngành kinh tế
- Học phí dự kiến: 354.500 đ/ Tín chỉ đối với nhóm ngành khác

Lộ trình tăng học phí tối đa tới năm 2022 theo nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015.

1.13. Thống kê tình hình việc làm sau tốt nghiệp

Thống kê việc làm năm 2020

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã khảo sát có việc làm
	ĐHCQ	ĐHCQ	ĐHCQ	ĐHCQ
Khối ngành III	240	612	419	91%
Khối ngành IV	240	129	71	90%
Khối ngành V	780	609	353	97%
Khối ngành VII	840	1343	837	86%
Tổng/TB	**2100**	**2693**	**1680**	**91%**

Thống kê việc làm năm 2019

Nhóm ngành	Chỉ tiêu Tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỷ lệ SV tốt nghiệp đã khảo sát có việc làm
	ĐHCQ	ĐHCQ	ĐHCQ	ĐHCQ
Khối ngành III	150	123	93	79%
Khối ngành IV	150	116	86	76%
Khối ngành V	350	248	173	87%
Khối ngành VII	500	517	388	78%
Tổng/TB	**1150**	**1004**	**740**	**80%**

1.14. Tài chính

- Tổng nguồn thu hợp pháp năm 2020 của Trường: 136.187 triệu đồng
- Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên năm 2020 của Trường: 13.500.000 đ

2. Tuyển sinh Vừa làm vừa học trình độ Đại học

2.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và

thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thực hiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

2.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

2.3. Phương thức tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết quả học bạ THPT hoặc tương đương.

- Điểm xét tuyển là điểm trung bình kết quả học tập cả năm lớp 12 THPT cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng *(nếu có)*.

- Xét tuyển theo điểm xét tuyển của thí sinh lấy từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách có nhiều thì sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét tuyển theo điểm môn Toán cả năm lớp 12.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: 325 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo ĐH VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ
1	7380101	Luật	50	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
2	7220201	Ngôn ngữ Anh	50	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
3	7480201	Công nghệ thông tin	30	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
4	7340301	Kế toán	25	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
5	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	20	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
6	7340101	Quản trị kinh doanh	20	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
7	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
8	7440221	Khí tượng và khí hậu học	20	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
9	7440224	Thủy văn học	20	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
10	7850198	Quản lý tài nguyên nước	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo ĐH VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ
11	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
12	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
13	7520501	Kỹ thuật địa chất	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
14	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
15	7850199	Quản lý biển	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
16	7850103	Quản lý đất đai	20	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ

2.5. Điều kiện ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Điều kiện đăng ký xét tuyển:

+ Thí sinh đã tốt nghiệp chương trình THPT của Việt Nam (theo hình thức giáo dục chính quy hoặc giáo dục thường xuyên) hoặc đã tốt nghiệp trình độ trung cấp (trong đó, người tốt nghiệp trình độ trung cấp nhưng chưa có bằng tốt nghiệp THPT phải học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa THPT theo quy định của Luật Giáo dục và các văn bản hướng dẫn thi hành) hoặc đã tốt nghiệp chương trình THPT của nước ngoài (đã được nước sở tại cho phép thựhiện, đạt trình độ tương đương trình độ THPT của Việt Nam) ở nước ngoài hoặc ở Việt Nam (sau đây gọi chung là tốt nghiệp THPT).

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Học lực năm lớp 12 THPT đạt kết quả từ trung bình trở lên theo quy định hiện hành của BGD&ĐT (Điểm trung bình các môn học từ 5,0 trở lên, trong đó điểm trung bình của 1 trong 2 môn Toán hoặc Ngữ văn từ 5,0 trở lên và không có môn học nào điểm trung bình dưới 3,5).

2.6. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian tuyển sinh: Tuyển sinh đào tạo đại học VLVH dự kiến được tổ chức 2 đợt/năm, đợt 1 dự kiến tổ chức khoảng tháng 6, đợt 2 dự kiến tổ chức khoảng tháng 9 hàng năm. Có thể xét tuyển bổ sung nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu đăng ký.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trụ sở chính hoặc tại phân hiệu Thanh Hóa theo nơi có nguyện vọng học tập. *(Hoặc nộp qua các cơ sở liên kết đào tạo được phép theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

+ **ĐKXT trực tiếp:**

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

  Hoặc:

- Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ **ĐKXT qua bưu điện:** Tại các điểm bưu cục trên toàn quốc. Thí sinh hoàn thiện hồ sơ và gửi theo hình thức chuyển phát nhanh EMS hoặc chuyển phát bưu phẩm bảo đảm gửi về một trong các địa chỉ trên.

- Hồ sơ ĐKXT gồm:

+ 01 túi hồ sơ đăng ký *(theo mẫu của nhà trường)*
+ Bản sao công chứng giấy khai sinh
+ Bản sao công chứng các văn bằng tốt nghiệp THPT hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp THPT còn thời hạn sử dụng.
+ Bản sao công chứng học bạ THPT hoặc tương đương.

2.7. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh:

Theo quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh tại Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 07/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Thí sinh thuộc đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại mục 1.9 phần III tuyển sinh Đại học chính quy được ưu tiên xét tuyển thẳng vào ngành học của hệ Đại học VLVH *(theo chỉ tiêu các ngành Đại học VLVH).*

2.9. Lệ phí xét tuyển: Dự kiến 30.000 đồng/1 hồ sơ xét tuyển.

2.10. Học phí dự kiến: 540.000đ/tín chỉ. Lộ trình tăng học phí tối đa hàng năm theo nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015.

3. Tuyển sinh liên thông từ TC, CĐ lên trình độ Đại học vừa làm vừa học

3.1. Đối tượng tuyển sinh:

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng tại các cơ sơ giáo dục hợp pháp của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp chương trình tương đương của nước ngoài được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội và có bằng tốt nghiệp, bảng điểm được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

- Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành. Đối với người khuyết tật được cấp có thẩm quyền công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh

hoạt và học tập thì hiệu trưởng xem xét, quyết định cho dự tuyển vào các ngành học phù hợp với tình trạng sức khoẻ.

3.2. Phạm vi tuyển sinh: Tuyển sinh trong phạm vi toàn quốc

3.3. Phương thức tuyển sinh: Nhà trường tuyển sinh theo phương thức xét tuyển kết quả học tập toàn khóa trung cấp hoặc cao đẳng:

- Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (*nếu có*).

- Điểm xét tuyển của thí sinh lấy từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách có nhiều thì sinh bằng điểm thì ưu tiên xét tuyển thí sinh đã có nhiều thời gian kinh nghiệm hơn trong công việc.

3.4. Chỉ tiêu tuyển sinh

Từ cao đẳng lên đại học: 510 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo liên thông ĐH VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ
1	7480201	Công nghệ thông tin	60	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
2	7340301	Kế toán	50	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
3	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	50	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
4	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
5	7440221	Khí tượng và khí hậu học	50	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
6	7440224	Thủy văn học	30	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
7	7850198	Quản lý tài nguyên nước	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
8	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	30	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
9	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
10	7520501	Kỹ thuật địa chất	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
11	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	50	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
12	7850103	Quản lý đất đai	150	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ

Từ trung cấp lên đại học: 470 chỉ tiêu

TT	Mã ngành	Tên ngành	Chỉ tiêu	Số QĐ đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành QĐ	Cơ quan thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ
1	7480201	Công nghệ thông tin	50	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
2	7340301	Kế toán	50	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
3	7810103	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	30	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
4	7440298	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
5	7440221	Khí tượng và khí hậu học	40	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
6	7440224	Thủy văn học	30	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
7	7510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường	30	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
8	7850101	Quản lý tài nguyên và môi trường	20	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
9	7520501	Kỹ thuật địa chất	10	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
10	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	50	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ
11	7850103	Quản lý đất đai	150	2702/QĐ-TĐHHN	07/08/2019	Tự chủ

3.5. Điều kiện ĐKXT; ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào:

- Điều kiện ĐKXT:

a) Đối với hệ liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học: Xét tuyển theo bảng điểm tốt nghiệp cao đẳng

Điều kiện:

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng có ngành đúng với ngành dự tuyển.

+ Có bằng tốt nghiệp cao đẳng có ngành gần hoặc khác với ngành dự tuyển đã được công nhận kết quả các học phần bổ sung kiến thức.

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

b) Đối với hệ liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học: Xét tuyển theo bảng điểm tốt nghiệp trung cấp

Điều kiện:

+ Người có bằng tốt nghiệp trình độ trung cấp phải bảo đảm đã học và thi đạt yêu cầu đủ khối lượng kiến thức văn hóa trung học phổ thông theo quy định Bộ Giáo dục và Đào tạo.

+ Có bằng tốt nghiệp trung cấp chuyên nghiệp có ngành đúng với ngành dự tuyển.

+ Có đủ sức khoẻ để học tập theo quy định hiện hành.

- Nguyên tắc xét tuyển:

+ Điểm xét tuyển bằng điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm cộng với điểm ưu tiên khu vực, đối tượng (nếu có).

+ Xét tuyển theo điểm xét tuyển của thí sinh lấy từ cao xuống thấp. Trường hợp cuối danh sách có nhiều thì sinh bằng điểm nhau thì ưu tiên xét tuyển thí sinh đã có nhiều thời gian kinh nghiệm hơn trong công việc.

- Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp trình độ trung cấp hoặc cao đẳng tại các cơ sở giáo dục hợp pháp của Việt Nam hoặc đã tốt nghiệp chương trình tương đương của nước ngoài được công nhận theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo hoặc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Mức điểm trung bình chung toàn khóa trong bảng điểm đạt từ 2,00 trở lên đối với đào tạo tín chỉ hoặc 5,00 trở lên đối với đào tạo niên chế.

3.6. Tổ chức tuyển sinh:

- Thời gian : Tuyển sinh đào tạo đại học VLVH dự kiến được tổ chức 2 đợt/năm. Có thể xét tuyển bổ sung nhiều đợt nếu chưa tuyển đủ chỉ tiêu đăng ký.

- Hình thức nhận hồ sơ ĐKXT: Thí sinh nộp hồ sơ ĐKXT tại trụ sở chính hoặc tại phân hiệu Thanh Hóa theo nơi có nguyện vọng học tập. *(Hoặc nộp qua các cơ sở liên kết đào tạo được phép theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo)*

+ **ĐKXT trực tiếp:**

- Trụ sở chính: Số 41A, đường Phú Diễn, phường Phú Diễn, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

Hoặc:

- Phân hiệu tỉnh Thanh Hóa: Số 04, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thị xã Bỉm Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

+ **ĐKXT qua bưu điện:** Tại các điểm bưu cục trên toàn quốc. Thí sinh hoàn thiện hồ sơ và gửi theo hình thức chuyển phát nhanh EMS hoặc chuyển phát bưu phẩm bảo đảm gửi về một trong các địa chỉ trên.

- Hồ sơ ĐKXT gồm:

a) Đối với liên thông giữa trình độ trung cấp với trình độ đại học, hồ sơ đăng ký gồm:

- 01 túi hồ sơ đăng ký (theo mẫu của nhà trường)

- Bản sao giấy khai sinh

- Bản sao các văn bằng tốt nghiệp trung cấp hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp trung cấp còn thời hạn.

- Bản sao bảng điểm tốt nghiệp trung cấp.

b) Đối với liên thông giữa trình độ cao đẳng với trình độ đại học, hồ sơ đăng ký gồm:

- 01 túi hồ sơ đăng ký (theo mẫu của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

- Bản sao giấy khai sinh

- Bản sao các văn bằng tốt nghiệp cao đẳng hoặc giấy chứng nhận tốt nghiệp cao đẳng còn thời hạn.

- Bản sao bảng điểm tốt nghiệp trung cấp.

3.7. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh ĐKXT vào các ngành của trường:

- Khi nộp hồ sơ đăng ký xét tuyển thí sinh phải đăng ký vào ngành đúng hay ngành gần hoặc khác ngành đăng ký dự tuyển.

- Danh mục ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với ngành đăng ký dự tuyển được quy định cụ thể tại chương trình khung VLVH của các ngành hoặc trong thông báo tuyển sinh.

3.8. Quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh:

Theo quy định về khu vực, đối tượng ưu tiên trong tuyển sinh tại Thông tư số 09/2020/TT-BGDĐT ban hành ngày 07/05/2020 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

3.9. Chính sách ưu tiên: Thí sinh đủ điều kiện đảm bảo ngưỡng chất lượng đầu vào và thuộc đối tượng được xét tuyển thẳng theo quy định tại mục *1.9* phần III tuyển sinh Đại học chính quy được xét tuyển thẳng vào các ngành học của hệ liên thông Đại học VLVH *(theo tổng chỉ tiêu các ngành liên thông Đại học VLVH)*

3.10. Lệ phí xét tuyển: Dự kiến: 30.000 đồng /1 hồ sơ xét tuyển.

3.11. Học phí dự kiến:

- Nhóm ngành kinh tế: 452.000 đ/tín chỉ,

- Nhóm ngành khác: 540.000 đ/tín chỉ.

Lộ trình tăng học phí tối đa hàng năm theo nghị định 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015.

KT.HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

Vũ Danh Tuyên

Cán bộ kê khai
Lưu Văn Huyền
Số điện thoại: 0904148645
Email: lvhuyen@hunre.edu.vn